**DANH MỤC TÀI LIỆU THI VÒNG 1**

**MÔN TIẾNG ANH**

*(Kèm theo Thông báo số /TB- HĐTDCC ngày /5/2024 của Hội đồng tuyển dụng công chức cấp xã năm 2023 huyện Tràng Định)*

**UNIT 1. THÌ HIỆN TẠI ĐƠN (PRESENT SIMPLE)**

**I Cách dùng của thì hiện tại đơn**

**1. Diễn tả những hành động lặp đi lặp lại hay thói quen**

Ví dụ:  We go to the cinema every Sunday.  *(Chúng tôi đi xem phim vào mỗi Chủ nhật.)*

**2. Miêu tả lịch trình hoặc chương trình (ngụ ý tương lai)**

Ví dụ: Oh no! The train leaves at five.  *(Ôi không! Tàu sẽ rời đi lúc 5 giờ.)*  
 The cartoon starts at 7:45 p.m.  *(Bộ phim hoạt hình bắt đầu lúc 7:45 tối.)*

**3. Miêu tả thực tế hoặc sự thực hiển nhiên**

Ví dụ: She works as a nurse.  *(Cô ấy là một y tá.)*  
The sun rises in the east.  *(Mặt trời mọc ở đằng đông.)*

**4. Miêu tả các trạng thái ở hiện tại.**

Ví dụ: I am hungry.  *(Tôi đói.)*  
I am not happy.  *(Tôi không vui.)*

**II Dạng thức của thì hiện tại đơn**

**1. Với động từ to be**

**1.1 Dạng khẳng định**

S + động từ to be

**- I am ('m)**

I am happy.  *(Tôi vui.)*  
(I'm happy.)  *(Tôi vui.)*

**- She/ He/ It/ Singular noun/ Uncountable noun + is ('s)**

He is happy.  *(Anh ấy vui .)*   
(He's happy.)  *(Anh ấy vui.)*

**- We/ You/ They/ Plural noun + are ('re)**

They are happy.  *(Bọn họ vui vẻ.)*   
(They're happy.)  *(Bọn họ vui vẻ.)*

**1.2. Dạng phủ định**

S + động từ to be + not ...

**- I + am not ('m not)**

I am not happy.  *(Tôi không vui.)*  
I'm not happy.  *(Tôi không vui.)*

**- She/ He/ It/ Singular noun/ Uncountable noun + is not (isn't)**

He is not happy.  *(Anh ấy không vui .)*   
(He isn't happy.)  *(Anh ấy không vui.)*

**- We/ You/ They/ Plural noun + are not (aren't)**

They are not happy.  *(Bọn họ không vui vẻ.)*  
(They aren't happy.)  *(Bọn họ không vui vẻ.)*

**1.3. Dạng nghi vấn**

Động từ to be + S ...?

**- Am I ...?**

Am I happy ?    
*(Tôi có vui không?)*

**- Is + she/ he/ it/ singular noun/ uncountable noun ...?**

Is he happy?   
*(Anh ấy có vui không?)*

**- Are + we/ you/ they/ plural noun ...?**

Are they happy?   
*(Bọn họ có vui không?)*

**2. Với động từ thường**

**2.1. Dạng khẳng định**

**S + V/ Vs/es**

**- I/ We/ You/ They/ Plural noun + V**

I get up early every day.    
*(Tôi thức dậy sớm mỗi ngày.)*

**- She/ He/ It/ Singular noun/ Uncountable noun + Vs/es**

He gets up early every day.   
*(Anh ấy thức dậy sớm mỗi ngày.)*

\*\*Lưu ý với động từ have

**I/ We/ You/ They/ Plural noun + have**  
**She/ He/ It/ Singular noun/ Uncountable noun + has**  
Ví dụ: I have long hair. *(Tôi có mái tóc dài.)*  
He has brown eyes. *(Anh ấy có đôi mắt màu nâu.)*

**2.2. Dạng phủ định**

S + do/ does + not + V ...

**- I/ We/ You/ They/ Plural noun + do not (don't) + V**

I do not get up early every day.   
*(Tôi không thức dậy sớm mỗi ngày.)*  
(I don't get up early every day.)   
*(Tôi không thức dậy sớm mỗi ngày.)*

**- She/ He/ It/ Singular noun/ Uncountable noun + does not/ doesn't + V**

He does not get up early every day.   
*(Anh ấy không thức dậy sớm mỗi ngày.)*  
(He doesn't get up early every day.)   
*(Anh ấy không thức dậy sớm mỗi ngày.)*

**2.3. Dạng nghi vấn**

Hỏi: Do/ Does + S + V ...?  
Trả lời: Yes, S + do/ does. hoặc No, S + don't/ doesn't.

**- Do + I/ we/ you/ they/ plural noun + V ...?**

Do you get up early every day?   
*(Bạn có thức dậy sớm mỗi ngày không?)*  
Yes, I do.   
*(Có, tôi thức dậy sớm mỗi ngày.)*  
No, I don't.   
*(Không, tôi không thức dậy sớm mỗi ngày.)*

**- Does + she/ he/ it/ singular noun/ uncountable noun + V ...?**

Does he get up early every day?   
*(Anh ấy có thức dậy sớm mỗi ngày không?)*  
Yes, he does.   
*(Có, anh ấy có thức dậy sớm mỗi ngày.)*  
No, he doesn't.   
*(Không, anh ấy không thức dậy sớm mỗi ngày.)*

**III Đuôi s/ es của động từ trong thì hiện tại đơn.**

**1. Quy tắc thêm đuôi s/ es**

- Động từ không có dấu hiệu đặc biệt: Thêm **-s** vào sau động từ

Ví dụ: get - gets, take - takes

- Động từ kết thúc bằng các chữ cái **-ss, -sh, -ch, -x, -o**: Thêm **-es**

Ví dụ: miss - misses, wash - washes, watch - watches, mix - mixes, do - does

- Động từ kết thúc bằng một phụ âm và **-y**: Bỏ **-y** và thêm **-ies**

Ví dụ: study - studies

- Động từ kết thúc bằng một nguyên âm và **-y**: Thêm **-s** vào sau động từ

Ví dụ: play - plays

**2. Cách phát âm đuôi s và es**

- Phát âm là **/s/** khi âm tận cùng của động từ nguyên thể là **/p/, /t/, /k/, /f/**

Ví dụ: stops , spots , looks  , laughs

- Phát âm là **/ɪz/** khi âm tận cùng của động từ nguyên thể là **/s/, /z/, /ʃ/, /tʃ/, /dʒ/**

Ví dụ: misses  , rises  , washes , watches  , judges

- Phát âm là **/z/** khi âm tận cùng của động từ nguyên thể là các âm còn lại

Ví dụ: cleans , plays  , clears  , rides  , comes

**IV Các trạng từ/ trạng ngữ chỉ thời gian trong thì hiện tại đơn**

**1. Các trạng từ chỉ tần suất**

Các trạng từ chỉ tần suất: **always, usually, often, sometimes, hardly, rarely, seldom, never**chỉ tần suất giảm dần. Trong câu, những trạng từ này đứng sau động từ to be và đứng trước động từ thường.  
Ví dụ:

Peter is always late for school.    
*(Peter luôn đi học muộn.)*  
Peter always goes to school late.    
*(Peter luôn đi học muộn.)*

**2. Các trạng từ/ trạng ngữ khác**

Một số trạng ngữ chỉ thời gian bắt đầu bằng **every** (every day, every Sunday), **each** (each day, each Sunday) và **in the** + buổi trong ngày (in the morning, in the afternoon).

Những trạng ngữ này đứng đầu hoặc đứng cuối câu.  
Ví dụ:

Every day Peter goes to school late.    
*(Ngày nào Peter cũng đi học muộn.)*  
Peter doesn't get up early in the morning.    
*(Peter không thức dậy sớm vào buổi sáng.)*

**V. Bài tập vận dụng. Khoanh tròn đáp án đúng A, B, C hoặc D để hoàn thành câu.**

1. I\_\_\_\_\_\_ know the correct answer.

A. am not B. not C. don’t D. doesn’t

2. They \_\_\_\_\_\_ agree with my opinion.

A. are B. don’t C. aren’t D. do

3. Kathy usually \_\_\_\_\_\_ in front of the window during the class.

A. sits B. sitting C. sit D. is sit

4. What does this word \_\_\_\_\_\_?

A. means B. meaning C. mean D. is mean

5. He \_\_\_\_\_\_ share anything to me.

A. don’t do B. isn’t C. not D. doesn’t

6. I come from Canada. Where \_\_\_\_\_\_you come from?

A. are B. do C. is D. not

7. Jane \_\_\_\_\_\_ tea very often.

A. doesn’t drink B. drink C. is drink D. isn’t drink

8. How often \_\_\_\_\_\_ you play tennis?

A. do B. are C. is D. play

9. Rice \_\_\_\_\_\_ in cold climates.

A. isn’t grow B. don’t grow C. aren’t grow D. doesn’t grow

10. I \_\_\_\_\_\_\_ a compass and a calculator in Maths lesson.

A. am use B. use C. aren’t use D. doesn’t use

11. We sometimes \_\_\_\_\_\_\_books.

A. read B. reads C. reading D. to read

12. Emily \_\_\_\_\_\_\_to the art club.

A. is go B. go C. going D. goes

13. It often \_\_\_\_\_\_\_on Sundays.

A. rains B. is rain C. rain D. raining

14. Pete and his sister \_\_\_\_\_\_\_the family car.

A. washs B. wash C. washes D. are wash

15. I always \_\_\_\_\_\_\_to the bus stop.

A. hurry B. hurries C. hurrys D.hurryes

16. She \_\_\_\_\_\_\_four languages.

A. speaks B. speakes C. speak D. is speak

17. Jane is a teacher. He \_\_\_\_\_\_\_English.

A. teach B. teachs C. teaches D. to teach

18. Those shoes \_\_\_\_\_\_\_too much.

A. cost B. costes C. costs D. is cost

19. My sister \_\_\_\_\_\_\_to the library once a week.

A. gos B. go C. going D. goes

20. We both \_\_\_\_\_\_\_to the radio in the morning.

A. listena B. listenes C. listen D. to listen

**UNIT 2. THÌ HIỆN TẠI TIẾP DIỄN**

**(PRESENT CONTINUOUS)**

**I Cách dùng của thì hiện tại tiếp diễn**

**1. Nói về những sự việc đang diễn ra tại thời điểm nói**

Ví dụ: Please be quiet! The baby is sleeping.  *(Hãy trật tự đi. Em bé đang ngủ.)*

**2. Miêu tả những sự việc có tính chất tạm thời**

- **Hiện tại đơn:** diễn tả những hành động hay trạng thái có tính chất ổn định lâu dài.  
Ví dụ: He is a firefighter. He usually drives a fire engine.  *(Anh ấy là lính cứu hỏa. Anh ấy thường lái xe cứu hỏa.)*

- ***Hiện tại tiếp diễn:*** diễn tả những hành động có tính chất tạm thời.  
Ví dụ: Today, he isn't working. He's sitting by the swimming pool.   
*(Hôm nay anh ấy đang không phải làm việc. Anh ấy đang ngồi ở hồ bơi.)*

**3. Miêu tả về một sự thay đổi đang diễn ra, chủ yếu sử dụng với động từ "get" và "become"**

(***Lưu ý***:***get***và***become***được chia ở hiện tại tiếp diễn và mang ý nghĩa là "trở nên/ trở thành")  
Ví dụ:  The weather is getting cooler.  *(Thời tiết đang trở nên mát mẻ hơn.)*   
His English is becoming better.  *(Tiếng Anh của bạn ấy đang tiến bộ.)*

**II Dạng thức của thì hiện tại tiếp diễn**

**1. Khẳng định: S + am/is/are ('m/'s/'re) + V-ing ….**

Ví dụ: I'm talking on the phone.  *(Tôi đang nói chuyện điện thoại.)*  
They are playing tennis.  *(Họ đang chơi quần vợt.)*  
He is riding his bike now.  *(Bây giờ anh ấy đang đi xe đạp.)*

**2. Phủ định: S + am/is/are + not ('m not/isn't/aren't) + V-ing ….**

Ví dụ:  I'm not talking on the phone.  *(Tôi đang không nói chuyện điện thoại.)*  
They are not playing tennis.  *(Họ đang không chơi quần vợt.)*  
He is not riding his bike now.  *(Bây giờ anh ấy đang không đi xe đạp.)*

**3. Nghi vấn: Am/Is/Are + S + V-ing …?**

Ví dụ:  Are you talking on the phone?  *(Bạn đang nói chuyện điện thoại phải không?)*  
Are they playing tennis?  *(Bọn họ đang chơi quần vợt phải không?)*  
Is he riding his bike now?  *(Bây giờ anh ấy có đang đạp xe không?)*

**4. Quy tắc thêm đuôi –ing vào sau động từ chính**

- Phần lớn các động từ: thêm ***–ing*** (talk – talking, see – seeing)  
- Động từ tận cùng bằng **–ie**: bỏ **–ie**, thêm **–y** và **–ing** (lie – lying, die – dying)  
- Động từ tận cùng bằng phụ âm và đuôi**–e**: bỏ **–e** và thêm **–ing** (dance – dancing, write – writing)  
- Động từ một âm tiết hoặc hai âm tiết có trọng âm rơi vào âm tiết cuối, và âm tiết này kết thúc bằng một nguyên âm đứng giữa hai phụ âm: gấp đôi phụ âm cuối và thêm ***–ing*** (get - getting, begin – beginning)

**III Các trạng từ chỉ thời gian phổ biến:**- ***now, at this time, at the moment, at present*** *(bây giờ, hiện tại)*, **today** *(hôm nay)*

+ Vị trí: đặt ở đầu hoặc cuối câu  
+ Ví dụ: The baby is sleeping at the moment.  *(Bây giờ em bé đang ngủ.)*

I often study in the evening. Today, I'm watching a film.    
*(Tôi thường học vào buổi tuối. Hôm nay, tôi đang xem phim.)*

- **always** (luôn luôn, để diễn tả ý phàn nàn): đứng giữa động từ to be và V-ing

Ví dụ: John is always sleeping in his physics class.  *(John lúc nào cũng ngủ ở trong lớp vật lý.)*

**IV. Bài tập vận dụng**

### Chọn đáp án đúng bằng cách khoanh tròn A, B, C hoặc D để hoàn thành câu.

1. Johny and Mandy \_\_\_\_\_\_\_\_\_ cleaning the kitchen.

A. am B. is C. are D. be

2. I \_\_\_\_\_\_\_\_\_ reading a book at the moment.

A. am B. is C. are D. be

3. It \_\_\_\_\_\_\_\_\_ raining.

A. am B. is C. are D. be

4. We \_\_\_\_\_\_\_\_\_ singing a new song.

A. am B. is C. are D. be

5. The children \_\_\_\_\_\_\_\_\_ watching TV at breaktime.

A. am B. is C. are D. be

6. My pets \_\_\_\_\_\_\_\_\_ sleeping now.

A. am B. is C. are D. be

7. Aunt Helen \_\_\_\_\_\_\_\_\_ feeding the ducks on the farm.

A. am B. is C. are D. be

8. My friend \_\_\_\_\_\_\_\_\_ buying a pencil sharpener.

A. am B. is C. are D. be

9. He \_\_\_\_\_\_\_\_\_ studying Science.

A. am B. is C. are D. be

10. They \_\_\_\_\_\_\_\_\_ doing their homework.

A. am B. is C. are D. be

11. Alexander \_\_\_\_\_\_ for his exam at the moment.

A. am studying B. is studying

C. are studying D. is study

12. She \_\_\_\_\_\_ goft right now.

A. isn’t playing B. aren’t playing

C. am not playing D. are playing

13. They \_\_\_\_\_\_ dinner now.

A. are making B. are makeing

C. is making D. is makeing

14. The company \_\_\_\_\_\_ dinner now.

A. am having B. is haveing

C. are having D. is having

15. She \_\_\_\_\_\_ oysters for lunch right now.

A. am eating B. is eating

C. eat D. eats

16. David \_\_\_\_\_\_ to Chicago at present.

A. isn’t flying B. am not flying

C. aren’t flying D. isn’t fliing

17. I \_\_\_\_\_\_ on a special report today.

A. am working B. is working

C. are working D. is works

18. We \_\_\_\_\_\_ dinner this evening because we’re eating out.

A. isn’t cooking B. aren’t cooking

C. am not cooking D. be cooking

19. \_\_\_\_\_\_ to work right now?

A. Are Tom driving B. is Tom driving

C. Tom are driving D. Tom is driving

20. They \_\_\_\_\_\_ for the science exam at the moment.

A. am not preparing B. isn’t preparing

C. aren’t preparing D. be preparing

**Unit 3. There is - There are**

**I. Cấu trúc**

**Dạng khẳng định**

There + is + a/an/one + danh từ đếm được số ít (+ cụm từ chỉ vị trí/ thành phần khác).

There + is + danh từ không đếm được (+ cụm từ chỉ vị trí/ thành phần khác).

**Ví dụ:**  There is a pen in the box.  *(Có một chiếc bút ở trong hộp.)*  
There is milk in the glass.  *(Có sữa ở trong cốc.)*

There + are + số lượng + danh từ đếm được số nhiều (+ cụm từ chỉ vị trí/ thành phần khác).

**Ví dụ:**

There are thirty-six students in the classroom.  *(Có 36 học sinh ở trong lớp.)*  
There are some oranges left.  *(Còn một vài quả cam.)*

**\* Chú ý:** Dùng **There is** hay **There are** là tùy thuộc vào danh từ đứng ngay đằng sau nó là danh từ không đếm được, danh từ số ít hay danh từ số nhiều.

**Dạng phủ định**

There + is/ are + not + danh từ (+ cụm từ chỉ vị trí/ thành phần khác).

**Ví dụ:**

There is not a cat on the chair.  *(Không có con mèo trên ghế.)*

**Dạng nghi vấn**

Câu hỏi

Is/ Are + there + danh từ (+ cụm từ chỉ vị trí/ thành phần khác)?

Trả lời

Yes, there is. / Yes, there are. / No, there isn't. / No, there aren't.

**Ví dụ:**

Are there three windows in the room?  *(Trong phòng có 3 cái cửa sổ đúng không?)*  
- Yes, there are.  *(- Đúng, có 3 cái.)*

**\* Lưu ý: Dạng viết tắt**

There is  = There's   
There is not  = There's not  = There isn't   
There are not  = There aren't   
Chúng ta không được viết tắt "There are".

**II Cách dùng**

**Trả lời cho câu hỏi "How many…"**

**Ví dụ:**  How many books are there on the table?  *(Có bao nhiêu quyển sách trên bàn?)*  - There are three.  *(- Có 3 quyển.)*

**Dùng để chỉ sự hiện hữu của sự vật, sự việc, con người ở một nơi nào đó.**

**Ví dụ:** There is a tiger in the cage.  *(Có một con hổ ở trong chuồng.)*   
There are many flowers in the garden.  *(Có nhiều hoa trong vườn.)*

**Dùng để liệt kê các sự vật, sự việc, con người.**

**Lưu ý:** Khi trong câu có nhiều hơn một danh từ thì động từ "to be" được chia theo danh từ đầu tiên đứng sau động từ "to be".  
**Ví dụ:**

There is one fan, two lamps and one bookcase in my bedroom.   
*(Phòng ngủ của tôi có một cái quạt, hai cái đèn và một cái giá sách.)*  
There are two boys and one girl in my group.   
*(Nhóm tôi có hai trai một gái.)*

**III. Bài tập vận dụng**

**Khoanh tròn đáp án đúng để hoàn thành câu**

1. (There is/ There are) a vase on the table.

2. (There is/ There are) lots of books on the shelf.

3. (There is/ There are) 12 cushions on the sofa.

4. (There is/ There are) a big wardrobe in my sister’s bed room.

5. (There is/ There are) many children in the yard.

6. (There is/ There are) no cake left on the table.

7. (There is/ There are) a laptop on the desk.

8. (There is/ There are) a lot of noise in the classroom.

9. (There is/ There are) a little milk on the table.

10. (There is/ There are) a few difficult problems on the quiz.

11. (There isn’t/ There aren’t) any pets in the school.

12. (There isn’t/ There aren’t) tables for all the guests.

13. (There isn’t/ There aren’t) furniture in this room.

14. (There isn’t/ There aren’t) police officers on the street.

15. (There isn’t/ There aren’t) time for this.

16. (There isn’t/ There aren’t) any cookies left.

17. (There isn’t/ There aren’t) a place for us to stay.

18. (There isn’t/ There aren’t) any jam left.

19. (There isn’t/ There aren’t) three telephones at the airport.

20. (There isn’t/ There aren’t) lots of computers in room 202.

**Unit 4. Sử dụng to be và have để miêu tả**

**I Sử dụng to be để miêu tả**

Chúng ta thường sử dụng động từ **to be** để miêu tả ngoại hình hoặc tính cách.

**Dạng khẳng định**

**S + to be + adj.**

**I am ('m)**  
**We/ You/ They/ Plural noun + are ('re)**  
**She/ He/ It/ Singular noun + is ('s)**  
**Ví dụ:**

I am confident.  (I'm confident.)  *(Tôi tự tin.)*

They are clever.  (They're clever.)  *(Họ thông minh.)*

She is beautiful.  (She's beautiful.)  *(Cô ấy xinh đẹp.)*

**Dạng phủ định**

**S + to be + not + adj.**

**I am not ('m not)**  
**We/ You/ They/ Plural noun + are not (aren't)**  
**She/ He/ It/ Singular noun + is not (isn't)**  
**Ví dụ:**

I am not confident.  (I'm not confident.)  *(Tôi không tự tin.)*

They are not clever.  (They aren't clever.)  *(Họ không thông minh.)*

She is not beautiful.  (She isn't beautiful.)  *(Cô ấy không xinh đẹp.)*

**Dạng nghi vấn**

Câu hỏi

**To be + S + adj.?**

Trả lời

**Yes, S + to be. // No, S + to be not.**

**Am + I ...?**  
**Are + We/ You/ They/ Plural noun ...?**  
**Is + She/ He/ It/ Singular noun ...?**  
**Ví dụ:**

Am I confident?  *(Tôi có tự tin không?)*  
- Yes, you are.  *(Có, bạn có tự tin.)*

Are they clever? *(Họ có thông minh không?)*  
- Yes, they are.  *(Có, họ thông minh.)*

Is she beautiful?  *(Cô ấy có xinh đẹp không?)*  
- No, she is not./ No, she isn't.  *(Không, cô ấy không xinh đẹp.)*

**II Sử dụng have để miêu tả**

Chúng ta thường dùng **have** để miêu tả ngoại hình.

**Dạng khẳng định**

**S + have/ has + (a/ an) + adj. + body part**

**I/ We/ You/ They/ Plural noun + have**  
**She/ He/ It/ Singular noun + has**  
**Ví dụ:** I have long hair. *(Tôi có mái tóc dài.)*

The cat has green eyes. *(Con mèo có đôi mắt màu xanh lá cây.)*

**Dạng phủ định**

**S + do/ does + not + have + (a/ an) + adj. + body part**

**I/ We/ You/ They/ Plural noun + do not (don't) + have**  
**She/ He/ It/ Singular noun + does not (doesn't) + have**  
**Ví dụ:** I do not have long hair.  *(Tôi không có mái tóc dài.)*

The cat doesn't have green eyes.  *(Con mèo không có đôi mắt màu xanh lá cây.)*

**Dạng nghi vấn**

**a) Câu hỏi Yes - No question**

Câu hỏi

**Do/ Does + S + have + (a/ an) + adj. + body part?**

Trả lời

**Yes, S + do/ does. // No, S + do not (don't)/ does not (doesn't).**

**Do + I/ We/ You/ They/ Plural noun + have ...?**  
**Does + She/ He/ It/ Singular noun + have ...?**  
**Ví dụ:**

Do you have long hair?  *(Bạn có một mái tóc dài phải không?)*  
- Yes, I do.  *(Có, tôi có một mái tóc dài.)*

Does the cat have green eyes?  *(Con mèo có đôi mắt màu xanh lá cây phải không?)*  
- No, it does not. / - No, it doesn't.  *(Không, nó không có đôi mắt màu xanh lá cây.)*

**b) Câu hỏi Wh- question**

Câu hỏi

**What color/ What sort of + body part + do/ does + S + have?**

Trả lời

**S + have/ has + (a/ an) + adj. + body part**

**Ví dụ:**

What color eyes do you have?  *(Bạn có đôi mắt màu gì?)*  
- I have blue eyes.  *(Tôi có đôi mắt màu xanh dương.)*

What sort of hair does he have?  *(Anh ấy có kiểu tóc gì?)*  
- He has curly hair.  *(Anh ấy có một mái tóc xoăn.)*

**III. Bài tập áp dụng**

### Chọn đáp án đúng bằng cách khoanh tròn A, B, C hoặc D để hoàn thành câu.

1. They………….a big nose

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| A. is | B. are | C. has | D. have |

2. She………….thin

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| A. is | B. are | C. has | D. have |

3. An elephant…………..four legs and a big trunk.

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| A. is | B. are | C. has | D. have |

4. His sisters ………….beautiful.

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| A. is | B. are | C. has | D. have |

5. Sakda……….short hair.

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| A. is | B. are | C. has | D. have |

6. I…………very tall.

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| A. is | B. are | C. has | D. am |

7. The rabbits ……….short tails.

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| A. is | B. are | C. has | D. have |

8. The elephants………..fat legs.

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| A. is | B. are | C. has | D. have |

9. The child…………red hair and very white skin.

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| A. is | B. are | C. has | D. have |

10. It………..a long neck.

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| A. is | B. are | C. has | D. have |

**11.** Lan is really \_\_\_\_\_\_\_\_\_ . She always helps other people.

A. kind B. loving C. confident D. clever

**12.** Nick likes meeting new people. He’s very \_\_\_\_\_\_\_\_\_.

A. caring B. creative C. friendly D. fat

**13.** Paola often helps me with my homework. She’s very \_\_\_\_\_\_\_\_\_.

A. kind B. shy C. lazy D. short

**14.** Kim is very\_\_\_\_\_\_\_\_\_. She pays attention to what she does.

A. active B. Short C. shy D. careful

**15.** Nam can wait hours for his friends without getting angry. He is a \_\_\_\_\_\_\_\_\_ boy.

A. hard -working B. free C. patient D. lazy

**16.**  Get up! Don’t be lazy. Be \_\_\_\_\_\_\_\_\_ Susan!

A. Caring B. hard – working C. friendly D. shy

**17.** Patrick is very \_\_\_\_\_\_\_\_\_ .He always does well in tests.

A. loving B. funny C. short D. clever

**18.** Children are often\_\_\_\_\_\_\_\_\_ . They hide behind their mothers when guests come.

A. kind B. shy C. clever D. slim

**19.** Lan is always \_\_\_\_\_\_\_\_\_. She studies more than four hours a day and never misses her homework.

A. active B. hard -working C. smart D. shy

**20.** My mum always asks me to wash my \_\_\_\_\_\_\_\_\_ before meals.

A. fingers B. arms C. hands D. legs

**Unit 5. Comparative adjectives (Tính từ so sánh hơn)**

**I. Cấu trúc câu với tính từ so sánh hơn**

**Cấu trúc**

A + to be + comparative adjective + (than + B)

Đối tượng so sánh A và B có thể là danh từ, cụm danh từ hoặc đại từ...

**Ví dụ**: An ant is **smaller** than an elephant. (Kiến nhỏ hơn voi.)

Elena is **more intelligent** than Tim. (Elena thông minh hơn Tim.)

**II. Cách thành lập tính từ so sánh hơn**

**Tính từ có 1 âm tiết**

***a)*** *Với hầu hết các tính từ có 1 âm tiết, khi thành lập tính từ so sánh hơn, chúng ta thường thêm đuôi* ***-er*** *vào phía sau tính từ đó.*

|  |  |
| --- | --- |
| **Positive** | **Comparative** |
| short (thấp) | shorter (thấp hơn) |
| small (nhỏ) | smaller (nhỏ hơn) |
| long (dài) | longer (dài hơn) |

**Ví dụ:** The green box is small**er** than the pink box.

(Chiếc hộp màu xanh nhỏ hơn chiếc hộp màu hồng.)

***b)*** *Với những tính từ có 1 âm tiết và có đuôi kết thúc là chữ cái* ***-e****, khi thành lập tính từ so sánh hơn, chúng ta sẽ chỉ thêm đuôi* ***-r*** *vào phía sau tính từ đó.*

|  |  |
| --- | --- |
| **Positive** | **Comparative** |
| large (rộng) | larger (rộng hơn) |
| strange (lạ) | stranger (lạ hơn) |
| close (gần) | closer (gần hơn) |

**Ví dụ:** This lake is large**r** than that lake. (Cái hồ này rộng hơn cái hồ kia.)

***c)*** *Với những tính từ có 1 âm tiết và có kết thúc bằng 1 nguyên âm và 1 phụ âm, khi thành lập tính từ so sánh hơn, chúng ta gấp đôi phụ âm cuối rồi thêm* ***-er****.*

|  |  |
| --- | --- |
| **Positive** | **Comparative** |
| big (to) | bigger (to hơn) |
| hot (nóng) | hotter (nóng hơn) |
| thin (gầy) | thinner (gầy hơn) |

**Ví dụ:** The woman is thin**ner** than the man.

(Người phụ nữ gầy hơn người đàn ông.)

**Tính từ có 2 âm tiết trở lên**

***a)*** *Với hầu hết các tính từ có 2 âm tiết trở lên, chúng ta thường thêm* ***more*** *vào phía trước tính từ đó để thành lập tính từ so sánh hơn.*

|  |  |
| --- | --- |
| **Positive** | **Comparative** |
| modern (hiện đại) | more modern (hiện đại hơn) |
| careful (cẩn thận) | more careful (cẩn thận hơn) |
| difficult (khó khăn) | more difficult (khó khăn hơn) |
| beautiful (xinh đẹp) | more beautiful (xinh đẹp hơn) |

**Ví dụ: -**A villa is **more** modern than a stilt house. (Một căn biệt thự thì hiện đại hơn một ngôi nhà sàn.)

- Jessica is **more** beautiful than Lily. (Jessica xinh đẹp hơn Lily.)

***b)*** *Với tính từ có 2 âm tiết và tận cùng kết thúc là* ***-y****, khi thành lập tính từ so sánh hơn, chúng ta bỏ* ***-y*** *thêm* ***-ier****.*

|  |  |
| --- | --- |
| **Positive** | **Comparative** |
| happy (vui vẻ) | happier (vui vẻ hơn) |
| busy (bận rộn) | busier (bận rộn hơn) |
| ugly (xấu xí) | uglier (xấu xí hơn) |

**Ví dụ:** The girl is happ**ier** than the boy. (Cô gái vui vẻ hơn chàng trai.)

Tính từ so sánh hơn đặc biệt

*Các em cùng theo dõi một số dạng tính từ so sánh hơn đặc biệt như sau:*

|  |  |
| --- | --- |
| **Positive** | **Comparative** |
| good (tốt) | better (tốt hơn) |
| bad (tồi tệ) | worse (tồi tệ hơn) |
| much/ many (nhiều) | more (nhiều hơn) |
| little (ít) | less (ít hơn) |
| far (xa) | farther/ further (xa hơn) |

**Ví dụ:** Kate's speaking skill is **better** than Pete's. (Kỹ năng nói của Kate tốt hơn kỹ năng nói của Pete.)

**III. Bài tập vận dụng**

### Chọn đáp án đúng bằng cách khoanh tròn A, B, C hoặc D để hoàn thành câu.

1. David was ……….. than John.

A. more good B. good C. better D. gooder

2. This building is ……….. than that one.

A. beautifuler B. beautiful

C. more beautiful D.more beautifuler

3. Dorothy promised to be ……….. with her money.

A. carefuler B. more careful

C. careful D. more carefuler

4. New York’s population is ……….. than San Francisco’s.

A. large B. larger C. more large D.more larger

5. This old machine is ……….. than we thought.

A. powerfuler B. powerful

C. more powerful D. more powerfuler

6. We’ve got …………. time than I thought

A. little B. more little C. less D. lesser

7. People are not friendly in big cities. They are usually… than in small towns.

A. friendly B. more friendly

C. friendlier D. friendlyer

8. Mary is 10 years old. Julie is 8 years old. Mary is ………… than Julie.

A. older B. elder C. more old D. more older

9. The road is ………….. than the motorway.

A. narrow B. narrower C. more narrower D. more narrow

10. It’s …………… than it looks.

A. badder B. worse C. more bad D. bad

11. John is more ………………… than Alex.

A. intelligent B. intelligent than C. intelligently D. inteligenter

12. Mai plays the violin ………………… than Lan.

A. gooder B. better C. less D. more good

13. The pink pen is ………………… than the blue one.

A. beautifuller B. more beautiful C. beautiful D. more beautifuler

14. I am ………………… than my sister.

A. heavy B. more heavy C. heavier D. more heavier

15. She is coming ………………… than I.

A. earlier B. more early C. early than D. more earlier

16. My headache is ………………… than it was last week.

A. good B. worse C. worst D. more better

17. My television is ………………… his television.

A. modern B. more modern

C. moderner than D.more modern than

18. The weather today is ………………… it was yesterday.

A. bad than B. bader than C. worse than D. worst than

19. John is ………………… than David.

A. cleverer B. more cleverer C. clever than D. cleverer than

20. Class 7A1 has ………………… students than class 7A2.

A. much B. many C. a lot D. more

### Unit 6. So sánh nhất với tính từ ngắn

### (Superlatives of short adjectives)

**I. Cấu trúc câu so sánh nhất với tính từ ngắn**

**S + to be + the + superlative adjective (+ N)**

Cấu trúc này dùng khi muốn so sánh nhiều người hay nhiều vật nhằm chỉ ra người/vật nào đó mang một đặc điểm nổi trội hơn những người/vật khác.

Ví dụ: The Nile is the longest river in the world.  *(Sông Nin là dòng sông dài nhất trên thế giới.)*  
Lily is the prettiest in our class.  *(Lily là người xinh nhất lớp.)*

**II. Cách hình thành tính từ so sánh nhất (superlative adjectives) đối với tính từ ngắn**

**Thế nào là tính từ ngắn?**

Tính từ ngắn là tính từ:

- có một âm tiết. **Ví dụ:** tall, long, smart  
- có hai âm tiết kết thúc bằng **-y**  
**Ví dụ:** happy, ugly, pretty

**Quy tắc hình thành dạng so sánh nhất của tính từ ngắn**

*a) Thông thường, khi thành lập tính từ so sánh nhất, ta sẽ thêm đuôi***-est***vào phía sau tính từ ngắn.*

Ví dụ: fast => fastest   
Emily is the fastest runner in her class.  *(Emily là người chạy nhanh nhất lớp.)*

*b) Với các tính từ ngắn có đuôi kết thúc là****-e****, khi thành lập tính từ so sánh nhất, ta chỉ thêm đuôi****–st*** *vào phía sau.*

Ví dụ:

large => largest    
This is the largest park in my town.  *(Đây là công viên rộng nhất trong thị trấn của tôi.)*

*c) Với các tính từ ngắn có đuôi kết thúc là****1 nguyên âm và 1 phụ âm****, khi thành lập tính từ so sánh nhất, ta sẽ****gấp đôi phụ âm cuối****và thêm đuôi****-est****vào phía sau.*

Ví dụ:

hot => hottest   
Summer is the hottest season.  *(Mùa hè là mùa nóng nhất.)*

*d) Với các tính từ có 2 âm tiết và có đuôi kết thúc bằng****-y****, khi thành lập tính từ so sánh nhất, ta sẽ bỏ****-y****và thêm****-iest****vào phía sau.*

Ví dụ:

funny => funniest   
Mr. Brown is the funniest teacher.  *(Thầy Brown là thầy giáo vui tính nhất.)*

*e) Các tính từ đặc biệt*

|  |  |
| --- | --- |
| **Adjective** | **Superlative** |
| good  *(tốt)* | best  *(tốt nhất)* |
| bad  *(tồi tệ)* | worst  *(tồi tệ nhất)* |
| much/ many  *(nhiều)* | most  *(nhiều nhất)* |
| little  *(ít)* | least  *(ít nhất)* |
| far  *(xa)* | farthest/ furthest  *(xa nhất)* |

**III. Bài tập vận dụng**

### Chọn đáp án đúng bằng cách khoanh tròn A, B, C hoặc D để hoàn thành câu.

1. Using robots is one of \_\_\_\_\_\_\_ ways to explore this deep cave.

A. safest B. the safer C. safer D. the safest

2. Do you know what ­\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ animal in the world is?

A. slow   B. slow as   C.   the slowest D. slower

3 Helen is \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ ballet dancer in our city.

A. good   B. the best C. better   D. good as

4. The automotive industry is one of \_\_\_\_\_\_\_ users of industrial robots.

A. the larger B. the largest C. larger D. largest

5. A robot called Cheetah is \_\_\_\_\_\_\_

A. the fastest B. fastest

C. the faster D. the most fastest

6. Can we put those robots in order from \_\_\_\_\_\_\_ to \_\_\_\_\_\_\_?

A. heaviest - lightest B. the heavier - the lighter

C. heavier - lighter D. the heaviest - the lightest

7. RoboBee is currently the world's \_\_\_\_\_\_\_ robot

A. smaller B. the smallest

C. smallest D. the smaller

8. Last winter was \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ winter in our country.

A. cold   B. the coldest C. colder   D. cold as

9 This car is \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ car produced by this company.

A. new   B. so new   C. newer   D. the newest

10. Do you know who \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ woman in the world is?

A. fast   B. the fastest C. faster   D. so fast

**11.** Which country is the \_\_\_\_\_\_\_\_ in the world?

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| A. big | B. bigger | C. biggest | D. bigest |

**12.** This is the \_\_\_\_\_\_\_\_ of all home robots in the show.

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| A. fast | B. faster | C. fastest | D. fasttest |

**13.** The teacher says Mandy is one of the \_\_\_\_\_\_\_\_ students in our class.

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| A. taller | B. tallest | C. most tall | D. more tall |

**14.** Luck is the \_\_\_\_\_\_\_\_ child in his family.

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| A. young | B. younger | C. youngest | D. more young |

**15.** What is the \_\_\_\_\_\_\_\_ river in England?

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| A. longer | B. longest | C. long | D. more long |

16. \_\_\_\_\_\_\_ robot, or nanobot, can enhance the precision of a surgeon.

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| A. smaller | B. the smaller | C.the smallest | D. most small |

17. This is \_\_\_\_\_\_\_ travelling robot vacuum I have watched on TV.

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| A. slowest | B. the slowest | C. the slower | D. slower |

18. What are some of \_\_\_\_\_\_\_ things you could order a robot to do?

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| A. the funniest | B. funniest | C. funnier | D. the funnyest |

19. I think 250-Year-Old Automaton was \_\_\_\_\_\_\_ robot in the world. (old)

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| A.older | B. the oldest | C. the older | D. the old |

20. Is Saarang Sumesh no longer \_\_\_\_\_\_\_ robot maker in India? (young)

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| A. younger | B. the young | C. the younger | D. the youngest |

### Unit 7. Các từ để hỏi Wh/ Đại từ nghi vấn

### (Question words)

**I. Ý nghĩa của các từ để hỏi**

**Who** (ai) dùng để hỏi về người

Ví dụ:

Who is the MC of this TV programme?  (Ai là người dẫn chương trình truyền hình này?)

**What** (cái gì) dùng để hỏi về sự vật, sự việc

Ví dụ: What is your favourite film?  ( Bộ phim yêu thích của bạn là gì?)

**When** (khi nào) dùng để hỏi về thời gian

Ví dụ: When does the movie start?  (Khi nào bộ phim bắt đầu?)

**Where** (ở đâu) dùng để hỏi về địa điểm, nơi chốn

Ví dụ: Where is your house?  (Nhà của cậu ở đâu?)

**Why** (tại sao) dùng để hỏi về nguyên nhân và mục đích

Ví dụ: Why do you like this cartoon?  (Tại sao bạn thích bộ phim hoạt hình này?)

**How** (như thế nào, bằng cách nào) dùng để hỏi về cách thức, điều kiện và chất lượng.

Ví dụ: How is the film?  (Bộ phim thế nào?)

**\*\*\***Trong đó từ để hỏi“how”có thể kết hợp với 1 tính từ để tạo thành các câu hỏi như:

**\* How long** (dài bao nhiêu, bao lâu) dùng để hỏi về độ dài của sự vật, hoặc khoảng thời gian.   
Ví dụ: How long does this programme last?  (Chương trình này kéo dài bao lâu?)

**\* How much/ many**(bao nhiêu) dùng để hỏi về số lượng.  
Ví dụ: How many hours a day do you watch television?

(Một ngày bạn xem ti vi bao nhiêu tiếng?)

**\* How often** (bao nhiêu lần, có thường xuyên không) dùng để hỏi về số lần lặp lại hay mức độ thường xuyên của một hành động hay sự việc.  
Ví dụ: How often do you spend time watching TV?

* (Bạn có thường xuyên dành thời gian xem TV không?)

**II Cấu trúc câu sử dụng từ để hỏi**

**1. Từ để hỏi đóng vai trò là chủ ngữ**

Cấu trúc: Wh- + V + ...?

A: Who holds this contest?  (Ai là người tổ chức cuộc thi này vậy?)  
B: Mr. John holds this contest.  (Ngài John tổ chức cuộc thi này.)

**2. Từ để hỏi không đóng vai trò là chủ ngữ**

Cấu trúc: Wh- + auxiliary verb + S + V+…?

A: When do you have breakfast?  (Bạn ăn sáng lúc nào đấy?)  
B: I have breakfast at about 7 am.  (Tớ ăn sáng vào khoảng 7 giờ sáng.)

**III. Bài tập áp dụng**

### Chọn đáp án đúng bằng cách khoanh tròn A, B, C hoặc D để hoàn thành câu.

1. Do you know……………language is spoken in Kenya?

A. which B. who C. What D. how

2. …………is your blood type?

A. which B. who C. What D. how

3. ……do you play tennis? For exercise

A. which B. who C. What D. why

4. …………..can I buy some milk? At the supermarket.

A. which B. where C. What D. how

5. ………..much do you weigh?

A. which B. who C. What D. how

6. ………hat is this? It’s my brother’s?

A. which B. who C. What D. whose

7. …………can I park my car? Over there.

A. where B. who C. What D. how

8. ……tall are you?

A. which B. who C. What D. how

9. ……….do you like your tea? I like it with cream and sugar.

A. which B. who C. What D. how

10. ……picture do you prefer – this one or that one?

A. which B. who C. What D. how

11. ……………….is that woman? I think she is a teacher.

A. which B. who C. What D. how

12. ……………book is this? It’s mine

A. which B. who C. What D. whose

13. ………………….do you usually eat lunch? At noon.

A. which B. who C. What D. when

14. ……..does your father work? At City Hall

A. which B. where C. What D. how

15. ……usually gets up the earliest in your family?

A. which B. who C. What D. how

16. …………….do you think of this hotel? It’s pretty good

A. which B. who C. What D. how

17. ………..does your father work at that company? Because It’s near our house

A. which B. why C. What D. how

18. ……..dances the best in your family?

A. which B. who C. What D. how

19. ………………….does John do to the beach? - By car

A. which B. who C. What D. how

20. ……………..floors does your school have? - Four

A. How much B. How many C. How old D. How often

### Unit 8. Thì quá khứ đơn (Past simple)

**I Cách dùng của thì quá khứ đơn**

Thì quá khứ đơn được dùng để diễn tả những hành động đã xảy ra và kết thúc trong quá khứ.

Ví dụ: Yesterday, I went to bed late.  (Hôm qua tôi đã đi ngủ muộn.)

**II Dạng thức của thì quá khứ đơn**

**1. Với động từ to be**

Dạng khẳng định

**You, We, They, Nounplural + were…  
I, He, She, It, Nounsingular + was…**

Ví dụ:  Yesterday they were at school.  (Hôm qua bọn họ ở trường.)  
 She was 14 years old last year.  (Năm ngoái cô ấy 14 tuổi.)

Dạng phủ định

**You, We, They, Nounplural + were not/weren't…  
I, He, She, It, Nounsingular + was not/ wasn't…**

Ví dụ:

Yesterday they were not/weren't at school.  (Hôm qua bọn họ đã không ở trường.)  
She was not/wasn't 14 years old last year.  (Năm ngoái cô ấy không phải 14 tuổi.)

Dạng nghi vấn

**Were + you, we, they, nounplural …?   
Was + I, he, she, it, noun singular …?**

Ví dụ:  Were they at school yesterday?  (Hôm qua bọn họ có ở trường không?)  
 Was she 14 years old last year?  (Năm ngoái cô ấy có phải 14 tuổi không?)

**2. Với động từ thường**

Dạng khẳng định

**S + Vpast tense ….**

VD: My family went to the cinema last week. (Tuần trước gia đình tôi đã đi xem phim.)

Dạng phủ định

**S + did not/ didn't + V ....**

Ví dụ:  My family didn't go to the cinema last week.

 (Tuần trước gia đình tôi đã không đi xem phim.)

Dạng nghi vấn

Câu hỏi không có từ để hỏi:

**Hỏi: Did + S + V …?   
Trả lời: Yes, S + did./ No, S + did not/ didn't.**

Ví dụ: Did your family go to the cinema last week?

(Tuần trước gia đình bạn có đi xem phim không?)  
 Yes, we did. (Có, chúng tôi có đi.)

No, we didn't. (Không, chúng tôi không đi.)

Câu hỏi có từ để hỏi:

**Hỏi: Question word + did + S + V?   
Trả lời: S + Vpast tense …**

**Ví dụ:**

Where did your family go last week?  (Gia đình bạn đã đi đâu vào tuần trước?)  
My family went to the cinema last week. (Tuần trước gia đình tôi đã đi xem phim.)

**III Dạng quá khứ của động từ thường**

**1. Dạng quá khứ của động từ theo quy tắc**

Động từ theo quy tắc

Thêm -ed vào sau những động từ theo quy tắc khi chia ở thì quá khứ đơn.  
Ví dụ: Last year, she worked for a big company.

(Năm ngoái, cô ấy đã làm việc cho một công ty lớn.)  
Last night, he watched a football match.  (Đêm qua anh ấy đã xem bóng đá.)

**Quy tắc thêm -ed**

- Động từ kết thúc bằng -e: Thêm -d vào sau động từ.  
Ví dụ:  arrive - arrived

- Động từ cómột âm tiếthoặc cóhai âm tiếtnhưng trọng âm rơi vàoâm tiết thứ 2và động từ đókết thúc bằng một nguyên âm + một phụ âm: Gấp đôi phụ âm cuối và thêm -ed.  
Ví dụ: stop - stopped , prefer - preferred

- Động từ kết thúc bằng một phụ âm và -y: Bỏ -y và thêm -ied.  
Ví dụ:  study - studied

- Động từ kết thúc bằng một nguyên âm và -y: Thêm -ed vào sau động từ.  
Ví dụ:  play - played

**Cách phát âm đuôi -ed**

Phát âm là /ɪd/ khi âm tận cùng của động từ nguyên thể là /t/, /d/.  
Ví dụ:  started , needed

Phát âm là /t/ khi âm tận cùng của động từ nguyên thể là /k/, /s/, /ʃ/, /f/, /p/, /tʃ/.  
Ví dụ: looked , dressed , washed , laughed , stopped , watched

Phát âm là /d/ khi âm tận cùng của động từ nguyên thể là các âm còn lại.  
Ví dụ: smiled , played

**2. Dạng quá khứ của động từ bất quy tắc**

Động từ bất quy tắc: Không thêm -ed vào phía sau những động từ bất quy tắc.

Ví dụ:

I went to see the doctor this morning. (Tôi đã đi gặp bác sĩ sáng nay.)  
When I was on the way home yesterday, I saw my friend. (Trên đường về nhà ngày hôm qua, tôi đã gặp một người bạn.)

Cách chia động từ bất quy tắc: Xem ở cột 2 trong bảng động từ bất quy tắc hoặc tra từ điển dạng thức quá khứ của các động từ này.

**IV. Bài tập áp dụng**

**Bài 1. Điền was/were vào chỗ trống:**

1. The teacher\_\_\_\_\_\_\_\_\_nice.

2. The students\_\_\_\_\_\_\_\_\_clever.

3. But one student\_\_\_\_\_\_\_\_\_in trouble.

4. We\_\_\_\_\_\_\_\_\_for him.

5. He\_\_\_\_\_\_\_\_\_nice though.

6. I\_\_\_\_\_\_\_\_\_Canberra last spring.

7. We\_\_\_\_\_\_\_\_\_at school last Saturday.

8. Tina\_\_\_\_\_\_\_\_\_at home yesterday.

9. He\_\_\_\_\_\_\_\_\_happy.

10. Robert and Stan\_\_\_\_\_\_\_\_\_Garry’s friends.

### Bài 2. Chọn đáp án đúng bằng cách khoanh tròn A, B, C hoặc D để hoàn thành câu.

1.They\_\_\_\_\_\_\_\_\_the bus yesterday.

A. don’t catch B. weren’t catch C. didn’t catch D. not catch

2. My sister\_\_\_\_\_\_\_\_\_home last night.

A. comes B. come C. came D. was come

3. My father\_\_\_\_\_\_\_\_\_tired when I \_\_\_\_\_\_\_\_\_ home.

A. was – got B. is – get C. was – getted D. were – got

4. What\_\_\_\_\_\_\_\_\_you\_\_\_\_\_\_\_\_\_two days ago?

A. do – do B. did – did C. do – did D. did – do

5.Where\_\_\_\_\_\_\_\_\_your family\_\_\_\_\_\_\_\_\_on the summer holiday last year?

A. do – go B. does – go C.did – go D. did – went

6. We\_\_\_\_\_\_\_\_\_David in town a few days ago.

A. did see B. was saw C. did saw D. saw

7. It was cold, so I\_\_\_\_\_\_\_\_\_ the window.

A. shut B.was shut C. am shut D.shutted

8. I\_\_\_\_\_\_\_\_\_to the cinema three times last week.

A.was go B. went C. did go D.goed

9.What\_\_\_\_\_\_\_\_\_you\_\_\_\_\_\_\_\_\_last weekend?

A.were/do B.did/did C.did/do D.do/did

10.The police\_\_\_\_\_\_\_\_\_on my way home last night.

A. was stop B.stopped C.stops D.stopping

### Unit 9. Câu mệnh lệnh (Imperatives)

**I Các cách dùng của câu mệnh lệnh**

**Đưa ra lời chỉ dẫn.**

Ví dụ:

Heat the pan and pour a little oil in.  (Hãy làm nóng chảo và rót một ít dầu ăn vào.)

**Đưa ra một mệnh lệnh trực tiếp, yêu cầu người khác làm gì đó.**

Ví dụ:  Give me the details.  (Hãy đưa cho tôi bản chi tiết.)

**Đưa ra lời mời.**

Ví dụ: Have a piece of this cake.  (Cậu hãy ăn một miếng bánh đi.)

**Được sử dụng ở các biển báo hoặc thông cáo.**

Ví dụ: Push.  (Hãy đẩy vào.)

**Đưa ra lời khuyên một cách thân thiện.**

Ví dụ: Have a quiet word with her about it.  (Hãy nói riêng với con bé về việc đó.)

**II Dạng thức của câu mệnh lệnh**

**Dạng khẳng định**

**Động từ nguyên thể + …**

Ví dụ:  Sit down.  (Hãy ngồi xuống.); Be quiet.  (Hãy yên lặng.)

**Chúng ta có thể nhấn mạnh hơn ý của câu mệnh lệnh bằng cách thêm DO ở đầu câu.**Ví dụ:  Do sit down.  (Hãy ngồi xuống.); Do be quiet.  (Hãy yên lặng.)

**Chúng ta có thể giảm mức độ gay gắt, chuyên quyền của câu mệnh lệnh bằng cách thêm “Please” vào đầu hoặc cuối câu.**Ví dụ:

Please give me the pen.  / Give me the pen, please.  (Làm ơn đưa cho tôi cái bút.)

\*\*\* ***Lưu ý***: Khi “please” đứng ở cuối câu, đứng trước nó phải là một dấu phẩy.

**Dạng phủ định**

Don't + động từ nguyên thể + …

Ví dụ: Don't run.  (Đừng chạy.): Don't laugh.  (Đừng cười.)

**III. Bài tập áp dụng**

### Chọn đáp án đúng bằng cách khoanh tròn A, B, C hoặc D để hoàn thành câu.

1. ……….……….upstairs.

A. Go B. Not go C. Doesn’t go D. Going

2. ……….……….in this lake.

A. Not swim B. No swim C. Doesn’t swim D. Don’t swim

3. ……….……….your homework.

A. to do B. Do C. Not do D. No do

4. ……….……….football in the yard.

A. Go B. Not go C. Doesn’t go D. Going

5. ……….……….your teeth.

A. Brush B. Not brush C. Brushes D. No Brush

6. ……….……….during the lesson.

A. Don’t talk B. Not talk C. Talk D.Don’t totalk

7. ……….……….the animals in the zoo.

A. Didn’t feed B. Do feed C. Don’t feed D. Did feed

8. ……….……….the instructions.

A. Not to read B. Not read C. Read D. Do read

9. ……….……….late for school.

A. Don’t is B. Don’t are C. Don’t am D. Don’t be

10. ……….……….your mobiles

A. Do switch off B. Not switch off C. switches off D. switch off

11. ……….……….our brother.

A. ask please B. please ask C. please asks D. asks please

12. ……….……….a pencil. (not/to use)

A. Using B. Don’t to use C. Uses D. Don’t use

13. ……….……….up.

A. Do hurry B. Not hurry C. Hurry D. Hurries

14. ……….……….quiet.

A. Is B. Be C. Not be D. Are

15. ……….……….the police.

A. Do call B. Call please C. Please call D. Don’t please call

16. ……….……….your beds.

A. Please make B. Please makes C. Please make don’t D. Make please

17. Please ……….………. to the instruction carefully

A. Listen B. Listens C. To listen D. Listening

18. ……….……….dad about my accident.

A. Please not tell B. Don’t tell C. Don’t please tell D. Tell please

19. Please ……….……….in this room.

A. Don’t smokes B. Don’t to smoke C. Do smoke D. Don’t smoke

20. Let’s……….……….her mother in the kitchen.

A. help B. helping C. helps D. to help

### Unit 10. Thì hiện tại hoàn thành (Present perfect)

**I Cách dùng và dấu hiệu nhận biết của thì hiện tại hoàn thành**

**1. Thì hiện tại hoàn thành diễn tả những kinh nghiệm, trải nghiệm của bản thân trong quá khứ mà không đề cập tới thời gian chính xác.**

Ví dụ: She has visited the Eiffel Tower.  *(Cô ấy đã từng tới thăm tháp Eiffel.)*

Để diễn tả những kinh nghiệm và trải nghiệm đó một cách cụ thể hơn, chúng ta thường sử dụng những cụm từ như: once *(một lần)*, twice *(hai lần)*, several times *(vài lần)*, first time *(lần đầu tiên)*, second time *(lần thứ hai)*, third time *(lần thứ 3)*.   
Ví dụ:  She has visited the Eiffel Tower twice.  (Cô ấy đã từng tới thăm tháp Eiffel hai lần.)

Trạng từ "ever" và "never" thường được sử dụng trong trường hợp này.

- **"ever"** *(đã từng)*: thường được sử dụng trong câu khẳng định chứa cụm từ "**the first time**" và câu nghi vấn. "Ever" đứng trước động từ chính trong câu và đứng sau trợ động từ "have".  
Ví dụ: This is the first time I have ever watched fireworks in America?  (Đây là lần đầu tiên tôi xem pháo hoa ở Mĩ.)  
 Have you ever been to London?  (Bạn đã từng tới Luân Đôn bao giờ chưa?)

- **"never"** *(chưa bao giờ)*: thường được sử dụng trong câu khẳng định mang nghĩa phủ định. "Never" đứng trước động từ chính trong câu và đứng sau trợ động từ "have".  
Ví dụ:  She has never travelled by plane.  (Cô ấy chưa bao giờ đi máy bay.)

**2. Thì hiện tại hoàn thành diễn tả các sự việc đã xảy ra trong quá khứ, còn tiếp tục ở hiện tại và có thể tiếp diễn trong tương lai.**

Ví dụ:

She has lived in this city since 1994.  *(Cô ấy đã sống ở thành phố này kể từ năm 1994.)*   
We have been close friends for 10 years.  (Chúng tôi đã là bạn thân khoảng 10 năm nay rồi.)

**Dấu hiệu nhận biết: "since" và "for"**

**- "since" *(kể từ khi)*: theo sau là một mốc thời gian trong quá khứ.**  
 Ví dụ:  since 2010  (kể từ năm 2010)  
 since we were young (kể từ khi chúng ta còn trẻ)

**- "for" (trong khoảng): theo sau là một khoảng thời gian.**  
Ví dụ:  for a long time  (trong một khoảng thời gian dài), for two days (trong hai ngày), for three months (trong ba tháng)

**II Dạng thức của thì hiện tại hoàn thành**

**1. Dạng khẳng định**

S + have/ has + VpII (quá khứ phân từ)...

Trong đó: I/ you/ we/ they/ danh từ số nhiều + have  
 He/ she/ it/ danh từ số ít/ danh từ không đếm được + has   
Ví dụ:  He has eaten this food three times.  (Anh ấy đã ăn món ăn này 3 lần rồi.)

**2. Dạng phủ định**

S + have not (haven't)/ has not (hasn't) + VpII...

Ví dụ:  They haven't been here since 1996.  (Họ đã không ở đây kể từ năm 1996.)

**3. Dạng nghi vấn không sử dụng từ để hỏi**

Hỏi:

Have/ Has + S + VpII...?

Trả lời:

Yes, S + have/ has.  
No, S + haven't/hasn't.

Ví dụ:  Have you ever had a journey to Australia?

(Bạn đã từng có một chuyến du lịch tới Úc chưa?)

### III. Bài tập vận dụng: Chọn đáp án đúng bằng cách khoanh tròn A, B, C hoặc D để hoàn thành câu.

1. My sister is still studing. She \_\_\_\_\_\_\_\_ her homework yet.

|  |  |
| --- | --- |
| A. haven’t finished | B. not finished |
| C. hasn’t finished | D. has not finish |

2. Since moving to Alberta, I \_\_\_\_\_\_\_\_ a lot about the oil industry.

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| A. Learned | B. have learning | C. have learned | D. has learned |

3. My father \_\_\_\_\_\_\_\_ golf.

|  |  |
| --- | --- |
| A. never played | B. have never played |
| C. has never played | D. has not played |

4. Our class \_\_\_\_\_\_\_\_ 3 grammar quizzes so far this semester.

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| A. has had | B. have had | C. has | D. has having |

5. I \_\_\_\_\_\_\_\_ English for 10 years, but I still have a lot to learn.

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| A. studied | B. has studied | C. have studied | D. have studying |

6. Every year for the past five years,my family \_\_\_\_\_\_\_\_ to the Hawaii for a summer vacation.

A. has traveling B. has traveled C. traveled D. have traveled

7. \_\_\_\_\_\_\_\_ the Di Vinci Code?It’s an interesting book.

A. Have you ever reading B. Have you ever read

C. You ever read D. Has you ever read

8. I \_\_\_\_\_\_\_\_ the famous American movie,The Gladiator.

A. has never seen B. have no seen C. have never seen D. never seen

9. My neighbor’s dog is barking.It \_\_\_\_\_\_\_\_ for 2 hours now.

A. has barking B. barked C. has barked D. have barked

10. Why \_\_\_\_\_\_\_\_ so much rice today?

A. as you eaten B. has you ate C. have you ate D. have you eaten

11. They \_\_\_\_\_\_\_\_ the meeting time.

A. haven’t forgotten B. hasn’t forgot

C. haven’t forgot D.hasn’t forgotten

12. Mum \_\_\_\_\_\_\_\_ to Spain before.

A. have never driven B. has never drove

C. have never drove D. has never driven

13 You \_\_\_\_\_\_\_\_ the train tickets.

A. hasn’t bought B. haven’t bought C. hasn’t buyed D. haven’t buyed

**14. She**  \_\_\_\_\_\_\_\_  **a horse before.**

**A. have not rode B. have not ridden C. has not ridden D. has not rode**

**15.** \_\_\_\_\_\_\_\_  **the letter ?**

**A. Have your dad written B. Have your dad wrote**

**C. Has your dad written D. has your dad wrote**

**16. She has been in Vung Tau ................ January.**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **A. since** | **B. for** | **C. in** | **D. on** |

**17.Ha and Nam have seen this film .............. 7 o’clock.**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **A. since** | **B. for** | **C. in** | **D. on** |

18. I have sent her 3 letters ................. last week.

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **A. since** | **B. for** | **C. in** | **D. on** |

19. My sister has worked at that hospital .................. 5 years.

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **A. since** | **B. for** | **C. in** | **D. on** |

### 20. I have known her ................ we were at elementary school

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **A. since** | **B. for** | **C. in** | **D. on** |

### Unit 11. So sánh nhất với tính từ dài

### (Superlatives of long adjectives)

**I. Cách nhận biết tính từ dài**

**Tính từ dài là tính từ có hai âm tiết và không kết thúc bằng đuôi –y.**

Ví dụ: famous  (nổi tiếng) peaceful  (yên bình) awful  (tồi tệ)

**Tất cả các tính từ có từ 3 âm tiết trở lên đều là tính từ dài.**

Ví dụ:  beautiful  (đẹp) delicious  (ngon) expensive  (đắt đỏ)

**II. Cách hình thành dạng so sánh nhất của tính từ dài**

**Để chuyển một tính từ dài sang dạng so sánh nhất, ta chỉ cần thêm cụm từ "the most" vào trước tính từ dài đó.**

Ví dụ: famous => the most famous   
She was the most famous singer in the USA last year. (Cô ấy từng là một ca sĩ nổi tiếng nhất nước Mĩ vào năm ngoái.)  
Ví dụ: beautiful => the most beautiful    
This is the most beautiful city that I have ever visited. (Đây là thành phố đẹp nhất mà tôi từng ghé thăm.)

**Trong tiếng Anh có một số tính từ dài mà khi chuyển sang dạng so sánh nhất ta có hai cách.**- Cách thứ nhất là ta thêm đuôi **–est** vào sau tính từ đó giống như quy tắc đối với **tính từ ngắn.**- Cách thứ hai ta thêm cụm **"the most"** vào trước tính từ đó giống như quy tắc đối với **tính từ dài** ta vừa học ở trên.  
Một số tính từ có dạng này là:

clever => the cleverest/ the most clever    
narrow => the narrowest/ the most narrow    
simple => the simplest/ the most simple    
pleasant => the pleasantest/ the most pleasant    
common => the commonest/ the most common

Ví dụ 1: He is the cleverest character in this story.   
 He is the most clever character in this story.

(Cậu ấy là nhân vật thông minh nhất trong truyện.)

Ví dụ 2: This is the simplest question in Math.    
This is the most simple question in Math. (Đây là câu hỏi dễ nhất trong toán học.)

**III. Cấu trúc so sánh nhất đối với tính từ dài**

S + to be + the + most + adjective (+ N)

Ví dụ:  Fish and chips is the most popular food in Britain.

(Cá và khoai tây chiên là món ăn phổ biến nhất tại Anh.)  
This city is the most polluted in the world. (Thành phố này ô nhiễm nhất trên thế giới.)

**IV. Bài tập vận dụng.**

### Chọn đáp án đúng bằng cách khoanh tròn A, B, C hoặc D để hoàn thành câu.

**1.**Emily is ……………………. student in my class.

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| A. intelligent | B. intelligentest | C. the most intelligent | D. more intelligent |

**2.**Maria is ……………………. girl in her class.

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| A. beautiful | B. beautifullest | C. the beautiful | D. the most beautiful |

**3.**This street is ……………………. in this town.

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| A. the most narrow | B. narrow | C. narrower | D. narrowest |

**4.**This is …………………… dish I have ever tasted. You’re a really good cook.

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| A. the amazing | B. the most amazing | C. amazingest | D. more amazing |

**5.**Susan and David are ……………………. employees in this company.

|  |  |
| --- | --- |
| A. hardest -working | B. the hard-working |
| C. more hard-working | D. the most hard-working |

**6.**My friend Tony is ……………………. person that I know.

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| A. the most helpful | B. helpfullest | C. helpful | D. most helpful |

**7.**That accountant is ……………………. person I have ever worked with.

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| A. the most careful | B. careful | C. most careful | D. carefullest |

**8.**They are ……………………. singers I have ever known.

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| A. talented | B. most talented | C. more talented | D. the most talented |

**9.**This shirt is ……………………. fashion item I have ever bought.

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| A. the most expensive | B. expensive | C. expensiver | D. the more expensive |

**10.**This village is ……………………. place I have ever been to.

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| A. peacefullest | B. peaceful | C. the most peaceful | D. most peaceful |

11. Who is …………………… person in your company?

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| A. **powerful**lest | B. **powerful** | C. **the most powerful** | D. most **powerful** |

**12.** Which is the.....................animal in the world?

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| A. dangerous | B. most dangerous | C. dangerousest | D. more dangerous |

**13.** I bought the TV with the……… ….. price ever.

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| A. most reasonable | B. reasonable | C. reasonablest | D. more reasonable |

**14.** My mother’s advice is ……….….. for me.

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| A. the more useful | B. more useful | C. most useful | D. the most useful |

**15.** This actor is ……….….. actor from Spain.

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| A. most famous | B. more famous | C. the most famous | D. famousest |

### Unit 12. Tương lai với Will (Will for future)

**Will** là một động từ khuyết thiếu, do đó:  
- Nó không cần chia theo chủ ngữ.   
- Sau nó luôn là một động từ ở dạng nguyên thể không "to".

**I Dạng khẳng định**

**S + will + V**

Cấu trúc này dùng để nói về những hành động mà chúng ta nghĩ sẽ xảy ra trong tương lai.

Ví dụ:  It will rain tonight and stop tomorrow.  *(Trời sẽ mưa tối nay và sẽ tạnh vào ngày mai.)*  
My future house will be very large.  *(Ngôi nhà trong tương lai của tớ sẽ rất rộng.)*

Chú ý: Đối với các chủ ngữ là các đại từ **I/ We/ You/ They/ He/ She/ It** ta có thể sử dụng dạng viết tắt của **"will"** là **'ll**.

Ví dụ: I'll live in a skyscraper in 2030.

*(Tớ sẽ sống trong một tòa nhà chọc trời vào năm 2030.)*

**II Dạng phủ định**

**S + will not/ won't + V**

Cấu trúc này dùng để dự đoán một sự việc sẽ không xảy ra trong tương lai.

Ví dụ:  People won't travel by motorbike in the future.

*(Con người sẽ không di chuyển bằng xe máy trong tương lai nữa.)*  
Our future house won't be in the city centre.  *(Ngôi nhà trong tương lai của chúng tôi sẽ không nằm ở trung tâm thành phố.)*

**III Dạng nghi vấn**

**Câu hỏi Yes/No**

Will + S + V?

Cấu trúc này dùng để đưa ra nghi vấn rằng liệu một sự việc nào đó có xảy ra trong tương lai hay không.

Để trả lời, dùng cấu trúc:

**Yes, S + will.  
No, S + will not/won't.**

Ví dụ:

A: Will robots of the future take care of children?

*(A: Người máy trong tương lai có thể chăm sóc trẻ em được không?)*  
B: Yes, they will.  *(B: Có, chúng sẽ làm được.)*  
A: Will the car of the future run on electricity?

*(A: Trong tương lai, xe hơi sẽ chạy bằng điện chứ?)*  
B: No, it won't. It will probably run on water.

*(B: Không, nó không. Nó có lẽ sẽ chạy bằng nước.)*

**Câu hỏi có từ để hỏi**

**Wh- + will + S + V?**

Cấu trúc này dùng để hỏi về thời gian, địa điểm, cách thức hay chủ thể của sự vật, sự việc mà ta nghĩ sẽ xảy ra trong tương lai.

Ví dụ:

A: Where will your future house be?  *(A: Ngôi nhà trong tương lai của bạn sẽ ở đâu?)*  
B: It'll be on the beach.  *(B: Nó sẽ nằm trên bãi biển.)*  
A: How much will it cost?  *(A: Nó sẽ có giá bao nhiêu?)*  
B: I don't know, but it won't be expensive.  *(B: Tớ không biết, nhưng nó sẽ không đắt đâu.)*

**IV. Bài tập vận dụng**

**Bài tập 1 Chia động từ ở thì tương lai đơn**

1. An  \_\_\_\_\_ (meet) her friend at the park tomorrow.
2. Nam \_\_\_\_\_ (call) you later in the evening.
3. We \_\_\_\_\_ (travel) to Africa next month.
4. They\_\_\_\_\_ (have) a party on next Tuesday.
5. Hưng \_\_\_\_\_ (start) his new job next week.
6. The concert \_\_\_\_\_ (begin) at 9.30 PM.
7. My mother \_\_\_\_\_(visit) us next month.
8. The team \_\_\_\_\_ (play) in the championship next week.
9. I \_\_\_\_\_ (buy) a new Macbook soon.
10. She \_\_\_\_\_ (graduate) from college next year.

**Bài tập 2. Chia động từ ở thì tương lai đơn**

1. \_\_\_\_\_\_\_ she \_\_\_\_\_\_\_ (come) to the party tomorrow?
2. He \_\_\_\_\_\_\_ not \_\_\_\_\_\_\_ (finish) his work on time.
3. We \_\_\_\_\_\_\_ (have) a great time at the beach next week.
4. \_\_\_\_\_\_\_ they \_\_\_\_\_\_\_ (travel) to Japan next month?
5. She \_\_\_\_\_\_\_ (not buy) a new phone next year.
6. \_\_\_\_\_\_\_ you \_\_\_\_\_\_\_ (attend) the conference?
7. They \_\_\_\_\_\_\_ (not visit) their relatives during the holidays.
8. He \_\_\_\_\_\_\_ (be) a doctor in the future.
9. \_\_\_\_\_\_\_ she \_\_\_\_\_\_\_ (start) her new job next Monday?
10. We\_\_\_\_\_\_\_ (not go) to the concert next Sunday.

### Unit 13. Câu điều kiện loại 1 –

### Conditional sentences - type 1

**I Câu điều kiện**

**Cách dùng của câu điều kiện**

Câu điều kiện dùng để nêu lên giả thiết về một sự việc, trong đó sự việc được nói đến chỉ có thể xảy ra nếu một điều kiện nhất định nào đó cũng xảy ra.  
Ví dụ: If everyone puts the garbage into the bins, the environmental pollution will decrease.  (Nếu tất cả mọi người đều bỏ rác vào thùng đựng rác thì sự ô nhiễm môi trường sẽ giảm.)

**Cấu trúc của câu điều kiện**

Câu điều kiện luôn bao gồm 2 vế: **Mệnh đề chứa "if"** (mệnh đề điều kiện) và **mệnh đề chính** (mệnh đề chỉ kết quả).

**"If" clause, + main clause  
Hoặc: Main clause + "if" clause**

Ví dụ: If everyone puts the garbage into the bins, the environmental pollution will decrease.  (Nếu tất cả mọi người đều bỏ rác vào thùng đựng rác thì sự ô nhiễm môi trường sẽ giảm.)  
The environmental pollution will decrease if everyone puts the garbage into the bins.  (Sự ô nhiễm môi trường sẽ giảm nếu tất cả mọi người đều bỏ rác vào thùng đựng rác.)

**II Câu điều kiện loại 1**

**1. Cách dùng của câu điều kiện loại 1**

Câu điều kiện loại 1 diễn tả một sự việc hoặc hành động có thể xảy ra ở hiện tại hoặc tương lai.   
Ví dụ:  If more people cycle, there will be less air pollution.  (Nếu nhiều người đạp xe hơn thì ô nhiễm không khí cũng sẽ ít hơn.)  
You will be good at English if you know how to learn it.  (Bạn sẽ giỏi tiếng Anh nếu bạn biết cách học nó.)

**2. Cấu trúc của câu điều kiện loại 1**

Câu điều kiện loại 1 cũng có 2 vế. Trong đó: **Mệnh đề chứa "if"** chia ở hiện tại đơn, **mệnh đề chính**chia ở tương lai đơn.

**If + S + V(present simple), S + will + V(infinitive)**

**Chú ý**: Mệnh đề chính có thể đứng trước hoặc sau mệnh đề chứa "if". Nếu mệnh đề chính đứng sau mệnh đề chứa "if" thì ta cần dấu phẩy ngăn cách 2 mệnh đề. Nếu mệnh đề chính đứng trước mệnh đề chứa "if" thì ta không sử dụng dấu phẩy.  
Ví dụ:  If the Earth **is** more polluted, the weather **will become** more severe.  (Nếu trái

**III. Bài tập vận dụng**

### Bài tập Khoanh tròn đáp án đúng A, B, C, hoặc D để hoàn thành câu.

1. \_\_\_\_\_\_they (be) happy if Kai \_\_\_\_\_\_(do) that?

A. Will be – does B. Will they be – do C. Are they – will do

2. Unless Suzy \_\_\_\_\_\_(start) now, she \_\_\_\_\_\_(not finish) the project on time.

A. start – won’t finish B. will start – don’t finish C. starts – won’t finish

3. Your mother \_\_\_\_\_\_(smile) happily if you \_\_\_\_\_\_(give) her some beautiful flowers.

A. smiles – give B. will smile – give C. will smile – gives

4. Peter \_\_\_\_\_\_(take) a taxi to get home if it \_\_\_\_\_\_(rain).

A. will take – rains B. takes – rains C. takes – will rain

5. If he \_\_\_\_\_\_(go) to the pub, he \_\_\_\_\_\_(come across) some old friends.

A. go – will come across B. goes – comes across C. goes – will come across

6. The meeting \_\_\_\_\_\_(begin) as soon as all of them \_\_\_\_\_\_(be) ready.

A. will begin – are B. will begin – will be C. begins – are

7. If my brother \_\_\_\_\_\_(study abroad), I \_\_\_\_\_\_(feel) happy for him.

A. studies abroad – feel B. studies abroad – will feel C. study abroad – will feel

8. If Suran \_\_\_\_\_\_(go) to the supermarket, she \_\_\_\_\_\_(buy) some tomatoes.

A. will go – buy B. goes – will buy C. go – buy

9. His parents \_\_\_\_\_\_(be) upset if he \_\_\_\_\_\_(smoke).

A. won’t be upset – smokes B. are – will smoke C. will be – smokes

10. If you \_\_\_\_\_\_(be) thirsty, \_\_\_\_\_\_(drink) some grape juice.

A. are – will drink B. will be – drink C. are – drink

11. What \_\_\_\_\_\_(happen) if you \_\_\_\_\_\_(not go) to school on time?

A. happen – won’t go B. will happen – don’t go C. will happen – doesn’t go

12. Unless Lam \_\_\_\_\_\_(hurry up), he \_\_\_\_\_\_(be) late for work.

A. won’t hurry up – will be B. don’t hurry up – will be C. hurries up – will be

13. If you \_\_\_\_\_\_(keep) eating too much, you \_\_\_\_\_\_(be) getting fat.

A. keep – will be B. keep – are C. will keep – are

14. San \_\_\_\_\_\_(not know) the secret unless you \_\_\_\_\_\_(tell) him.

A. don’t know – tell B. won’t know – tell C. won’t know – tells

15. If Kamy \_\_\_\_\_\_(get) a haircut, she \_\_\_\_\_\_(look) much better.

A. gets – look B. will get – looks C. gets – will look

**UNIT 14. ĐỘNG TỪ CHỈ SỰ THÍCH VÀ GHÉT**

**(VERBS OF LIKING AND DISLIKING)**

**I Các động từ chỉ sự thích và ghét phổ biến**

**1. Động từ chỉ sự yêu, thích:** like, love, enjoy, fancy, adore

**2. Động từ chỉ sự ghét, không thích:** dislike, hate, detest

**Chú ý:** Các em có thể dùng dạng phủ định của các động từ "like", "fancy" là "not like" và "not fancy" để diễn đạt ý không thích.

**II Cách sử dụng**

**like/love/enjoy/fancy/adore + V-ing  
dislike/hate/detest + V-ing**

**III Ví dụ**

Do you like listening to music?  *(Cậu có thích nghe nhạc không?)*  
My mother loves planting flowers in the garden.  *(Mẹ tớ thích trồng hoa trong vườn.)*  
My parents really enjoy swimming at the beach.  *(Bố mẹ tớ rất thích bơi ở bãi biển.)*  
Do you fancy cyclingnow?  *(Cậu có muốn đi đạp xe bây giờ không?)*  
My brother and I adore playing chess.  *(Anh em tớ rất thích chơi cờ vua.)*  
Rose dislikes collecting stamps.  *(Rose không thích sưu tầm tem.)*  
I hate taking a shower in winter.  *(Tớ ghét tắm vào mùa đông.)*  
Laura detests making pottery.  *(Laura rất ghét nặn đồ gốm.)*  
Adults don't like eating sweets.  *(Người lớn không thích ăn kẹo.)*  
I don't fancy fishing in this cold weather.  *(Tớ không thích câu cá trong thời tiết lạnh thế này.)*

### IV. Bài tập vận dụng

### Bài tập. Khoanh tròn đáp án đúng A, B, C, hoặc D để hoàn thành câu.

### 1. My sister likes \_\_\_\_\_ because she can play in the water and keep fit.

### A. collecting

### B. shopping

### C. dancing

### D. swimming

### 2. They like \_\_\_\_\_ photos because they take photos in anywhere they have come.

### A. taking

### B. took

### C. taken

### D. take

### 3. They really like \_\_\_\_\_ photos of sightseeing site.

### A. take

### B. taking

### C. will take

### D. takes

### 4. I hate \_\_\_\_\_ guitar because my fingers always get hurt.

### A. play

### B. plays

### C. playing

### D. will play

### 5. I enjoy \_\_\_\_\_ badminton after school.

### A. doing

### B. playing

### C. seeing

### D. going

### 6. My sister usually goes to the library with me. She likes \_\_\_\_\_ comic books very much.

### A. read

### B. reading

### C. to read

### D. reads

### 7. All of them enjoy  \_\_\_\_\_ to rock music.

### A. listen

### B. listening

### C. listens

### D. to listening

### 8. I love \_\_\_\_\_\_ books when lying on bed.

### A. reading

### B. reads

### C. read

### D. to reading

### 9. My family enjoys \_\_\_\_ because we can sell vegetables and flowers to get money.

### A. garden

### B. gardening

### C. to gardening

### D. gardened

### 10. I join  a photography club, and all the members love \_\_\_\_\_ a lot of beautiful photos.

### A. take

### B. taking

### C. make

### D. making

### 11. Mary hates \_\_\_\_\_\_\_\_\_ at weekends.

### A. go hiking

### B. going hiking

### C. go hike

### D. going hike

### 12. Choose the sentence which is closet in meaning to the sentence above.

### 12. My favourite hobby is watching the gold fish in the tank.

### A. I am not keen on watching the gold fish in the tank.

### B. I love watching the gold fish in the tank.

### C. My favourite hobby is feeding the gold fish in the tank.

### D. I am watching the gold fish in the tank.

### Câu 13 : Choose the sentence which is closet in meaning to the sentence above.

### I like bird-watching so much.

### A. I am fond of watching birds so much.

### B. I love watching bird so much.

### C. I enjoy feeding birds up so much.

### D. I am fond of watching bird so much.

### Câu 14 : Choose the sentence which is closet in meaning to the sentence above.

### My brother likes listening to pop music.

### A. My brother is interested in listening to pop music.

### B. My brother is interesting on listening to pop music.

### C. My brother is interested in listen listening to pop music.

### D. My brother is interested on listening to pop music.

**15. Choose the sentence which is closet in meaning to the sentence above.**

**He is interested in reading picture books.**

**A. He finds reading picture books interesting.**

**B. He doesn’t like reading picture books.**

**C. He will read picture books.**

**D. He is interesting in picture books**

**Unit 15. So sánh với cấu trúc (not) as ... as,**

**the same as, different from**

**I So sánh sự giống nhau**

**1. Cấu trúc so sánh ngang bằng với as…as**

Cấu trúc

**S + to be + as + adj + as + noun/ pronoun/clause.**

Ví dụ

Folk music is as melodic as pop music.  *(Nhạc dân gian thì du dương như là nhạc pop.)*

My painting is as expensive as hers.  *(Bức họa của tôi thì đắt bằng bức họa của cô ấy.)*

This camera is as good as it was before.  *(Cái máy ảnh này vẫn tốt như ngày nào.)*

**2. Cấu trúc so sánh với the same as**

Cấu trúc

**S + V + the same + (N) + as + noun/ pronoun/clause.**

Ví dụ

The price of a guitar is the same as the price of a cello.  *(Giá một cây đàn ghi ta thì bằng với giá một cây đàn xen-lô.)*

Your sister's personality is the same as yours.  *(Tính cách của chị gái cậu giống cậu.)*

The school is the same as it was 5 years ago.  *(Ngôi trường vẫn giống như 5 năm trước đây.)*

**II So sánh sự khác nhau**

**1. Cấu trúc so sánh không ngang bằng với not as…as**

Cấu trúc

**S + to be + not + as + adj + as + noun/ pronoun/clause.**

Ví dụ

Black and white movies are not as interesting as colour movies.  *(Những bộ phim đen trắng thì không hấp dẫn bằng những phim màu.)*

My hometown is not as noisy as yours.  *(Quê tôi không ồn ào như quê bạn.)*

She is not as famous as she was before.  *(Cô ấy không còn nổi tiếng như trước nữa.)*

**2. Cấu trúc so sánh với different from**

Cấu trúc

**S + to be + different from + noun/ pronoun.**

Ví dụ

Oil painting is different from pencil painting.  *(Tranh sơn dầu thì khác với tranh vẽ chì.)*

Your taste in music is quite different from mine.  *(Sở thích âm nhạc của bạn khá là khác của tôi.)*

**III. Bài tập vận dụng.**

### Khoanh tròn đáp án đúng A, B, C, hoặc D để hoàn thành câu.

1. I am not\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ you.

|  |  |
| --- | --- |
| A. as tall as | C. taller |
| B. more tall as | D. tallest |

2. This book is not\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ that one.

|  |  |
| --- | --- |
| A. as interesting | C. interesting as |
| B. as interesting as | D. more interesting |

3. This summer is\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ last summer.

|  |  |
| --- | --- |
| A. more hot as | C. as hot as |
| B. hotter as | D. hotter |

4. Yesterday was\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ today. (sunny)

|  |  |
| --- | --- |
| A. as sunny than | C. sunny |
| B. more sunny as | D. as sunny as |

5. I think that my essay is\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ yours.

|  |  |
| --- | --- |
| A. as good as | C. gooder |
| B. good | D. better |

6 - Life in the countryside is \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ life in the city.

|  |  |
| --- | --- |
| A. more different | C. different than |
| B. different from | D. the most different |

7 - Lan’s school is \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ from Hue’s school.

|  |  |
| --- | --- |
| A. as different as | C. different |
| B. more different | D. the most different |

8 - My hobby \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ from my brother’s hobby.

|  |  |
| --- | --- |
| A. is more different | C. is as different |
| B. is more different as | D. is different |

9 - My answer for this equation is \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ from Tom’s answer.

|  |  |
| --- | --- |
| A. different | C. differenter |
| B. more different | D. the most different |

10 - My sister’s hair is \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ my hair.

|  |  |
| --- | --- |
| A. as \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ as | C. more different from |
| B. different from | D. as different from |

11. My sister has\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ me.

|  |  |
| --- | --- |
| A. as height as | C. the same height as |
| B. more height than | D. the same height |

12. Jim pursues \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ Jane,

|  |  |
| --- | --- |
| A. as hobby as | C. the same hobby |
| B. as hobby from | D. the same hobby as |

13. My best friend is at\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ me.

|  |  |
| --- | --- |
| A. the same age as | C. different as |
| B. same age as | D. as same as |

14. My friends went to see\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ me

|  |  |
| --- | --- |
| A. as movie as | C. same movie as |
| B. the same movie as | D. the same as |

15. This musician plays\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ me.

|  |  |
| --- | --- |
| A. different musical instrument as | C. the same musical instrument as |
| B. musical instrument as | D. the same musical instrument |

**Unit 16. Danh từ đếm được/ không đếm được   
A/An, Some/Any**

**I. Danh từ đếm được & A/An**

**1. Định nghĩa danh từ đếm được**

Một danh từ được xếp vào loại đếm được khi chúng ta có thể đếm trực tiếp số lượng người hay vật/sự vật ấy bằng cách sử dụng số đếm đứng trước danh từ và khi danh từ đó có dạng số nhiều.

Ví dụ: An apple  *(Một quả táo)* - Two apples  *(Hai quả táo)*

A friend  *(Một người bạn)* - Three friends  *(Ba người bạn)*

**2. Mạo từ A/An**

Đứng trước danh từ đếm được số ít và có nghĩa là **"một"**.

**2.1. Mạo từ A**

Mạo từ **"A"** được sử dụng trước các từ bắt đầu bằng một chữ cái phụ âm.

Ví dụ: a banana  *(một quả chuối)*, a lemon  *(một quả chanh)*

Mạo từ **"A"** còn được dùng trước một số danh từ bắt đầu bằng chữ cái nguyên âm “u”, khi chúng được phát âm là /ju/

Ví dụ: a university  *(một trường đại học)*, a uniform  *(một bộ đồng phục)*

**2.2. Mạo từ An**

Chúng ta sử dụng mạo từ **"An"** trước các danh từ bắt đầu bằng một chữ cái nguyên âm. Đó là các chữ cái sau: **u, e, o, a, i**.

Ví dụ: an egg  *(một quả trứng)*, an orange  *(một quả cam)*

Ngoài ra, mạo từ **"An"** còn đứng trước một số danh từ bắt đầu bằng chữ cái **"h"**. Đây là một chữ cái phụ âm, tuy nhiên, trong một vài từ, chữ cái này không được đọc lên. Chính vì vậy mà ta sẽ sử dụng mạo từ **"An"** trước những từ này.

Ví dụ: an hour  *(một giờ đồng hồ)*, an heir  *(một người thừa kế)*

**II. Danh từ không đếm được**

**1. Định nghĩa danh từ không đếm được**

Danh từ không đếm được là những từ chỉ những thứ mà ta không thể đếm được một cách trực tiếp. Đó có thể là những khái niệm trừu tượng hay những vật quá nhỏ, vô hình mà ta không thể đếm được (chất lỏng, bột, khí, vv…). Danh từ không đếm được dùng với **động từ số ít**. Chúng **không có hình thức số nhiều**.

Ví dụ: Tea  *(Trà)* ; Sugar  *(Đường)* ; Information  *(Thông tin)*

**2. Cụm từ định lượng phổ biến**

A bag of  *(Một túi)* - A bag of sugar  *(Một túi đường)*

A bottle of  *(Một chai)* - A bottle of cooking oil  *(Một chai dầu ăn)*

A bar of  *(Một thanh)* - A bar of chocolate  *(Một thanh sô-cô-la)*

A carton of  *(Một hộp)* - A carton of fruit juice  *(Một hộp nước ép trái cây)*

A bowl of  *(Một bát)* - A bowl of soup  *(Một bát súp)*

**\*\* Tóm tắt**

Bây giờ chúng ta cùng nhìn lại bảng tổng hợp để so sánh sự khác nhau giữa danh từ đếm được và danh từ không đếm được nhé!

|  |  |
| --- | --- |
| **Danh từ đếm được** | **Danh từ không đếm được** |
| - Có thể đếm được  - Có hình thức số nhiều  - Có thể dùng với mạo từ A/An | - Không thể đếm được  - Không có hình thức số nhiều  - Không thể dùng với mạo từ A/An |

**III Some/ Any sử dụng với danh từ**

**Some** và **Any** đều có nghĩa là "một số, một vài, một chút" và chúng có thể sử dụng với cả danh từ đếm được và không đếm được. Danh từ đếm được theo sau **some** và **any** luôn ở dạng số nhiều.

**Some** thường dùng trong câu khẳng định

Ví dụ:  
There are some cheese sandwiches on the table.  *(Có vài cái bánh sandwich phô mai trên bàn.)*There is some milk in the bottle.  *(Có một ít sữa trong chai.)*

**Any** dùng trong câu phủ định và nghi vấn

Ví dụ:  
There aren't any eggs left.  *(Không còn quả trứng nào.)*   
Is there any butter in the fridge?  *(Có chút bơ nào trong tủ lạnh không?)*

**Lưu ý**

Các em lưu ý, trong câu mời, yêu cầu lịch sự , dù đó là câu hỏi nhưng chúng ta luôn dùng **some** nhé!

Would you like some cookies?  *(Bạn có muốn ăn vài cái bánh quy không?)*

Would you mind getting me some more tea?  *(Phiền bạn lấy cho tôi thêm một chút trà được không?)*

### IV. Bài tập vận dụng.

### Bài tập unit 16. ****Điền vào chỗ trống với: a, an, some, any.****

1. There isn’t ………………… plum jam.

2. She’d like ………………… apple.

3. There are …………………  bananas.

4. Is there ………………… pork?

5. There aren’t …………………beef noodles.

6. There are …………………sandwiches for lunch.

7. Are there ………………… water in fridge ?

8. I have ………………… bread for you.

9. He eats ………………… banana after his dinner.

10. Would you like ………………… orange juice, please?

11. She wants to buy ………………… apples for her mother.

12. Would you like ………………… eggs for breakfast?

13. Can you bring me ………………… water, please?

14. I don’t want ………………… sugar in the tea.

15. She has ………………… bread for breakfast.

16. There is ………………… salt in the salad.

17. We haven’t got ………………… flour.

18. Can I have ………………… biscuit, please?

19. There is ………………… glass of milk in the fridge.

20. I always eat ………………… orange at lunch.

**UNIT 17. KHOẢNG CÁCH**

**I. Câu hỏi và câu trả lời về khoảng cách**

**How far is it from A to B?**

**It is + (about) + distance.**

Ví dụ:  
How far is it from Hue to Ho Chi Minh city?  *(Huế cách thành phố Hồ Chí Minh bao xa?)*  
It is about 1,030 km.  *( Khoảng 1030 km.)*

How far is it from your house to school?  *(Nhà bạn cách trường học bao xa?)*  
It is about 800 metres.  *( Khoảng 800 m.)*

**II. Câu trần thuật**

**It is + (about) + distance + from A to B.**

Ví dụ:  
It is about 3 km from my house to Thong Nhat Park.  *(Nhà tôi cách công viên Thống Nhất 3 km.)*

It is not very far from my house to the nearest supermarket.  *(Khoảng cách từ nhà tôi đến siêu thị gần nhất là không quá xa.)*

Bài tập unit 17.

**III. Bài tập vận dụng**

**Bài tập 1. Khoanh tròn câu trả lời đúng A, B, hoặc C.**

1. How \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ is it from your house to the cinema?
2. near
3. far
4. about
5. The beach is within walked \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_, so we often walk there.
6. long
7. distance
8. far
9. The gap between the two buildings is approximately 100 \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_.
10. metre
11. metres
12. kilometre
13. It is about 5 kilometres \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ my house to school.
14. from
15. to
16. far
17. I have to travel a long \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ every day to get to my workplace.
18. distance
19. kilometre
20. far
21. Can you measure \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_from here to the airport?
22. how far it is
23. how far it
24. how long it is
25. The museum is at a distance of 20 miles \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ the city.
26. from
27. at
28. with
29. She estimated the distance \_\_\_\_\_\_\_\_\_ the two hills to be around 5 kilometers.
30. to
31. from
32. between
33. It is \_\_\_\_\_\_\_\_\_ from my house to the nearest supermarket

A. to very far

B. very not far

C. not very far

10. It is a long way from this place \_\_\_\_\_\_\_\_\_ Bản Giốc waterfall.

A. and

B. to

C. far

**Bài tập 2. Hãy tìm lỗi sai và sửa lại cho đúng**

1. Is the supermarket far to your house?

2. Is it a short way to walk to here to the bus stop?

3. It is too not far from the department store.

4. The toy store is about 200 meter from the bakery.

5. It is quite near from here, so you can walk.

### UNIT 18. USED TO

**I. Cách sử dụng của used to**

Used to được dùng để miêu tả những thói quen hoặc trạng thái đã xảy ra và kết thúc trong quá khứ.

Ví dụ: Jack used to live in Brighton, but now he lives in Liverpool.  *(Jack đã từng sống ở Brighton, nhưng bây giờ anh ấy sống ở Liverpool.)*

People used to believe in magic.  *(Con người từng tin vào phép thuật.)*

**II. Cấu trúc câu với used to**

**1. Dạng khẳng định**

**S + used to + V ...**

Ví dụ:I used to listen to the radio.  *(Ngày trước tôi thường nghe đài.)*

They used to go swimming together.  *(Ngày trước họ thường đi bơi cùng nhau.)*

**2. Dạng phủ định**

**S + did not/ didn't + use to + V ...**

Ví dụ: I didn't use to listen to the radio.  *(Ngày trước tôi thường không nghe đài.)*

They did not use to go swimming together.  *(Ngày trước bọn họ thường không đi bơi cùng nhau.)*

**3. Dạng nghi vấn**

**Did + S + use to + V ...?**

Ví dụ:Did you use to listen to the radio?  *(Ngày trước bạn có thường nghe đài không?)*

Did they use to go swimming together?  *(Ngày trước họ có thường đi bơi cùng nhau không?)*

## III. Cấu trúc Be used to V-ing trong tiếng Anh

### Công thức

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Khẳng định (+)** | S | be (is, are,…) |  | use**d** | to V-ing/danh từ. |
| **Phủ định (-)** | S | **be (is, are,…)** | not | used | to V-ing/danh từ. |
| **Nghi vấn (?)** | **Be (is, are,…)** | S |  | used | to V-ing/danh từ? |

### Cách dùng

Cấu trúc **be used to V-ing** được sử dụng để d**iễn tả ai đó đã từng làm 1 việc gì đó nhiều lần và đã có kinh nghiệm, không còn lạ lẫm với việc đó nữa**.

### Ví dụ

**Khẳng định (+)***:*

I**am used to**being lied to\_Tôi đã quen với việc bị nói dối rồi

He **is used to** working late\_ Anh ấy đã quen với việc làm việc muộn

**Phủ định (-)**:

He **wasn’t used to** the heat and he caught sunstroke\_Anh ấy không quen với cái nóng và bị bỏng nắng

We **aren’t used to** taking the bus\_Chúng tôi không quen với việc đi xe bus

**Nghi vấn (?):**

**Is**she **used**to cooking*?\_*Cô ấy có quen với việc nấu ăn không?

**Are** you **used to** fast food?\_Bạn có quen ăn đồ ăn nhanh không?

## IV. Cấu trúc Get used to V-ing

### Công thức

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Khẳng định (+)** | S |  |  | get use**d** | to V-ing/danh từ. |
| **Phủ định (-)** | S | **do** | not | get used | to V-ing/danh từ. |
| **Nghi vấn (?)** | **Do** | S |  | get used | to V-ing/danh từ? |

### Cách dùng

Cấu trúc **get used to V-ing** được sử dụng để diễn tả  ai đó đang dần quen 1 vấn đề hoặc sự việc nào đó.

### Ví dụ

**Khẳng định (+):**

You might find it strange at first but you **will**soon **get used to** it\_Bạn có thể cảm thấy lạ lẫm lúc đầu nhưng rồi bạn sẽ quen với điều đó

After a while Jane didn’t mind the noise in the office; she **got used to it\_**Sau một thời gian Jane đã không còn cảm thấy phiền bởi tiếng ồn nơi công sở. Cô ấy đã quen với nó

**Phủ định (-):**

He **wasn’t used to** working such long hours when I started his new job\_Anh ấy từng không thể làm quen với việc làm việc trong thời gian dài khi mới bắt đầu công việc

We **couldn’t get used to** the noisy neighborhood, so we moved\_Chúng tôi đã không thể quen với tiếng ồn của hàng xóm, vậy nên chúng tôi chuyển đi

**Nghi vấn (?)**:

**Has** your sister**gotten used to**his new boss?\_Em gái của bạn đã quen với sếp mới chưa?

### Lưu ý

1. Cả hai cấu trúc ‘**be used to**’ và ‘**get used to**’ đều theo sau bởi danh từ hoặc danh động từ (động từ đuôi -ing)

2. ‘**Be used to**’ và ‘**get used to**’ có thể được dùng ở tất cả các thì, chia động từ phù hợp cho từng thì. Ví dụ:

You **will** soon **get** used to living alone.

When we lived in Bangkok, we **were** used to hot weather.

I **have been getting** used to snakes for a long time.

**V. Bài tập vận dụng**

**Khoanh tròn câu trả lời đúng a, b, hoặc c hoặc d**

1. Astronauts\_\_\_\_\_ in their spaceship, but they frequently work outside now.

a. were used to stay b. used to stay c. were staying d. had used to stay

2. People \_\_\_\_\_ that the earth is round before.

a. were not used to believe b. used to believing

c. would not use to believe d. did not use to believe

3. Tuberculosis\_\_\_\_\_ incurable before.

a. use to be thought b. used to be thought c. used to think d. use to think

4. Formerly babies\_\_\_\_\_ of whooping cough.

a. have died b. used to die c. would die d. both b and c

5. These city girls are used\_\_\_\_\_ in the field.

a. to work b. used to lie c. would like d. to working

6. Newton\_\_\_\_\_ scientific books when a boy.

a. used to read b. has read c. had read d. had been reading

7. I am sorry I am not\_\_\_\_\_ fast.

a. used to drive b. used to driving c. use to drive d. use to driving

8. Frank used to work in a small shop. He\_\_\_\_\_

a. doesn't any more b. still does c. is now d. had never done anything else

9. Roy Trenton used to work in a small shop. He \_\_\_\_\_

a. is driving it b. doesn’t drive it any more c. likes it d. didn’t like it

10. Roy Trenton used to drive a taxi. This means that he\_\_\_\_\_a taxi.

a. still drives b. is driving c. used to driving d. stops driving

11. I\_\_\_\_\_ in Jakarta. I've lived here all my life.

a. am used to living b. used to living c. use to live d. am used to live

12. Jane\_\_\_\_\_ for the telephone company, but now she has a job at the post office.

a. used to working b. used to work c. is used to working d. am used to work

13. This work doesn’t bother me. I \_\_\_\_\_ hard. I've worked hard all my life.

a. used to working b. used to work c. am used to working d. am used to work

14. Dick\_\_\_\_\_ a moustache, but he doesn't any more. He shaved it off because his wife didn't like it.

a. used to having b. is used to having c. was used to having d. used to have

15. When I was a child, I \_\_\_\_\_ anyone 40 was old.

a. used to think b. was used to thinking c. used to thinking d. was used to think

16. Jason\_\_\_\_\_ on airplanes. His father is a pilot.

a. used to fly b. uses to fly c. is used to flying d. used to flying

17. Michael\_\_\_\_\_ care of himself. He left home when he was 15 and has been on his own ever since.

a. used to take b. be used to taking c. used to taking d. is used to taking

18. I\_\_\_\_\_ the piano quite well when I was younger.

a. am used to play b. used to play c. am used to playing d. used to playing

19. I \_\_\_\_\_ on busy highways in big cities. I've been doing it ever since I learned how to drive.

a. am used to driving b. used to drive c. am used to drive d. used to driving

20. My feet are killing me! I\_\_\_\_\_ for long periods of time.

a. don't use to stand b. am not used to standing

c. didn't used to stand d. am not used to stand

### Unit 19. Đại từ sở hữu (Possessive pronouns)

**I. Đại từ sở hữu**

Đại từ sở hữu chỉ sự sở hữu của người hoặc vật với người hoặc một sự vật khác. Đại từ sở hữu được sử dụng để thay thế cho tính từ sở hữu và danh từ theo sau để tránh lặp lại.

Danh sách các đại từ sở hữu tương ứng với các tính từ sở hữu đã học:

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Đại từ nhân xưng** | **Tính từ sở hữu** | **Đại từ sở hữu** |
| I | My | Mine |
| You | Your | Yours |
| She | Her | Hers |
| He | His | His |
| We | Our | Ours |
| They | Their | Theirs |
| It | Its | Its |

Ví dụ:

The bicycle over there is hers.  (Chiếc xe đạp ở đằng kia là xe đạp của cô ấy.)  
You are using my boat! Where is yours?  (Bạn đang dùng thuyền của tớ! Thuyền của bạn đâu?)

**II. So sánh tính từ sở hữu và đại từ sở hữu**

|  |  |
| --- | --- |
| **Tính từ sở hữu** | **Đại từ sở hữu** |
| Đứng trước danh từ hoặc cụm danh từ | Đứng độc lập, theo sau không có danh từ đi kèm |
| Không thể thay thế cho cụm danh từ | Có thể thay thế cho cụm danh từ bao gồm tính từ sở hữu và danh từ |
| Không thể đóng vai trò là chủ ngữ hoặc tân ngữ | Có thể đóng vai trò là chủ ngữ hoặc tân ngữ |

**III. Bài tập vận dụng.**

### Bài tập 1 – Gạch chân đáp án đúng.

1. “Is that Bill’s camera?” – “No, it’s **our / ours**. Why?”
2. “She says she’s 25.” – “25! That’s not **her / hers** real age.”
3. “Can you move **your / yours** car, please?” – “Sorry. That’s not **my / mine** car.”
4. “Andy and Gina’s cat is so sweet! When did they get it?” – “I don’t think it’s **their / theirs**. It’s the neighbors’.”
5. “I love this motorcycle! Is it **your / yours**?” – “No, it’s not **my / mine**, unfortunately.”
6. “Have you seen this photo in the newspaper?” – “Wait a minute! They’re **our / ours** children!”

### Bài tập 2 – Khoanh tròn câu trả lời đúng A, B, C, hoặc D

### 1. A friend of …likes going on picnic at weekends.

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| A – mine | B – I | C – my | D – your |

1. Nancy’s car is more expensive than … , but Ben’s car is the most expensive car.

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| A – him | B – her | C – mine | D – my |

1. Whose child is playing in … yard.

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| A – them | B – they | C – our | D – ours |

1. Her hair is blonder than … .

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| A – me | B – my | C – you’re | D – yours |

1. I like … house.

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| A – you | B – your | C – yours | D – me |

1. Our house is smaller than … .

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| A – we | B – them | C – they | D – theirs |

1. My children are older than … .

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| A – him | B – hers | C – her | D – he |

1. This book isn’t … . Is it … ?

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| A – mine / yours | B – me / you | C – me / yours | D – mine / you |

1. And … garden is bigger than… .

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| A – they / our | B – they / ours | C – their/ our | D – their / ours |

1. My cat licks … tail every evening. But my dogs never lick … tails.

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| A – it / their | B – its / their | C – it / theirs | D – its / theirs |

**Unit 20: Ngữ âm (Pronunciation)**

**I. Tìm và khoanh tròn từ có cách phát âm khác với những từ còn lại.**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| 1. A. windy | B. clinic | C. exciting | D. destiny |
| 2. A. sugar | B. send | C. seaside | D. sunny |
| 3. A. luck**y** | B. wh**y** | C. histor**y** | D. famil**y** |
| 4. A. page | B. village | C. luggage | D. heritage |
| 5. A. what | B. which | C. when | D. who |
| 6. A. leaves | B. arrives | C. finishes | D. goes |
| 7. A. bread | B. clean | C. meal | D. tea |
| 8. A. orange | B. post | C. body | D. copy |
| 9. A. weakness | B. head | C. heavy | D. breakfast |
| 10. A. lamp | B. table | C. family | D. bag |

**II. Tìm và khoanh tròn từ có cách phát âm khác với những từ còn lại.**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| 1. A. tiger | B. wife | C. fire | D. with |
| 2. A. soccer | B. notice | C. photo | D. grocery |
| 3. A. character | B. Christmas | C. teacher | D. chemist |
| 4. A. city | B. family | C. fifteen | D. telephone |
| 5. A. opens | B. gets | C. kicks | D. speaks |
| 6. A. number | B. plum | C. put | D. but |
| 7. A. home | B. come | C. open | D. cold |
| 8. A. lunch | B. watch | C. architect | D. teacher |
| 9.  A. k**i**te | B. fl**y** | C. earl**y** | D. rec**y**cle |
| 10. A. earth | B. earn | C. heart | D. heard |

**III. Tìm và khoanh tròn từ có cách phát âm khác với những từ còn lại.**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| 1. A. come | B. month | C. mother | D. open |
| 2. A. cities | B. watches | C. dishes | D. houses |
| 3. A. finger | B. leg | C. neck | D. elbow |
| 4. A. request | B. project | C. neck | D. exciting |
| 5. A. writes | B. makes | C. takes | D. drives |
| 6. A. grandparents | B. brothers | C. uncles | D. fathers |
| 7. A. books | B. walls | C. rooms | D. pillows |
| 8. A. Thursday | B. thanks | C. these | D. birthday |
| 9. A. hope | B. homework | C. one | D. post |
| 10. A. brother | B. judo | C. going | D. rode |

**Unit 21: Communication (Tiếng Anh giao tiếp)**

**Khoanh tròn đáp án đúng A, B, C, hoặc D.**

1. That's a very nice dress you're wearing. - ............

A. I'm glad you like it

B. That's all right

C. That's nice

D. You're quite right

2. ............to stay the night? – Oh, that's very kind of you.

A. Do you feel like

B. Would you like

C. Why don't you

D. Do you enjoy

3. Shall we have a farewell party next week? - Yes, let's make .........next Saturday evening.

A. on

B. it

C. ourselves

D. Ø

4. Does Tommy like hamburgers? - Yes ............He eats them almost everyday.

A. So much

B. So many

C. So few

D. So little

5. Don't you remember ............this film star on TV last year?

A. seeing

B. to see

C. that you see

D. saw

6. Is this the first time that you ............to this country?

A. will come

B. have come

C. came

D. had come

7. Would you like some beer? – Yes, just............

A. a little

B. little

C. few

D. a few

8. Have you brought my umbrella? – Oh, no! I ............again. That is stupid of me.

A. forgot

B. have forgotten

C. had forgotten

D. forget

9. How much is the computer? – It's ............$500. I'm sure it is.

A. can be

B. must be

C. may be

D. might be

10. Is he a scientist? – No. He is ............ a scientist ............ an author, a famous author.

A. not – but

B. either – or

C. both – and

D. neither – nor

11. What's the name of the girl ............?

A. she sells tickets

B. who sells tickets

C. to sells tickets

D. the girl sells tickets

12. Did you hear about ............his first job? – Yes, I was surprised because he's a hard-working person.

A. Tom has lost

B. Tom had lost

C. Tom being lost

D. Tom's losing

13. Is that girl ............wants to talk to me sometime?

A. the one who

B. who

C. the one

D. the who

14. What are you going to do this weekend? - ............

A. I don't like going out.

B. We plan to visit my grandparents.

C. I'm very tired.

D. It's a good idea.

15. Can you help me ............the ............bicycles?

A. found – stolen

B. to find – stolen

C. to find – to steal

D. finding – to steal

16. What was the party like? – Wonderful. It's years ............I enjoyed myself so much.

A. since

B. when

C. before

D. after

17. Have you taken notice ............the "NO PARKING!" sign?

A. at

B. of

C. to

D. from

18. ............do you think ............the first prize?

A. Whom/ will win

B. Who/ will win

C. Whom/ that will win

D. Who/ that wins

19. ............? – Yes, the clock says nine o'clock.

A. Is it time to leave

B. Is it free time

C. Is time long time

D. What's the time

20. Do you mind if I borrow your plate? – ............Do you need only one?

A. Not at all

B. Yes, I do

C. I'm sorry

D. Yes, I would

21. How long does it take to get to the supermarket from your house? - ............

A. ten minutes

B. About five kilometers

C. It's a short way

D. Since yesterday

22. Shall we go out or stay at home? – Which ............do yourself?

A. would you rather

B. will you rather

C. do you rather

D. should you rather

23. To whom does English belong? - ............

A. It belongs to the English people.

B. It is the private property of Americans.

C. It belongs to those who use it.

D. All are correct.

24. Would you please ............so loudly?

A. don't speak

B. not to speak

C. not speak

D. to speak not

25. Could I call you by your first name? – Yes, you ............

A. could

B. may

C. will

D. might

26. Hurry up! They've only got ............seats left.

A. plenty of

B. a lot of

C. a little

D. a few

27. Shall I give the cat a slice of meat? – It's better ............

A. not to

B. not give

C. to not

D. not to give

28. You are standing too near the stage. Can you move ............?

A. a little farther

B. a bit far

C. a little far

D. the farthest

29. ............have you been to Ha Noi? – Several times so far.

A. How many times

B. How often

C. How much time

D. How long

30. ............? – Not now, but I used to.

A. Do you watch TV very often

B. Won't you have some tea

C. Are you going to bed

D. Did you enjoy it

**ĐÁP ÁN**

**ĐÁP ÁN UNIT 1**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| 1.C | 2.B | 3. A | 4. C | 5.D | 6. B | 7. A | 8. A | 9. D | 10. B |
| 11. A | 12. D | 13. A | 14. B | 15. A | 16. A | 17. C | 18. A | 19. D | 20. C |

**ĐÁP ÁN UNIT 2**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| 1.C | 2.A | 3. B | 4. C | 5.C | 6. C | 7. B | 8. B | 9. B | 10. C |
| 11. B | 12. A | 13. A | 14. D | 15. B | 16. A | 17. A | 18. B | 19. A | 20. C |

**ĐÁP ÁN UNIT 3**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| 1. There is | 2. There are | 3. 10. There are | 4. There is |
| 5. There are | 6. There is | 7. There is | 8. There is |
| 9. There is | 10. There are | 11. There aren’t | 12. There aren’t |
| 13. There isn’t | 14. There aren’t | 15. There isn’t | 16. There aren’t |
| 17. There isn’t | 18. There isn’t | 19. There aren’t | 20. There aren’t |

**ĐÁP ÁN UNIT 4**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| 1.D | 2.A | 3. C | 4. B | 5.C | 6. D | 7. D | 8. D | 9. C | 10. C |
| 11. A | 12. C | 13. A | 14. D | 15. C | 16. B | 17. D | 18. B | 19. B | 20. C |

**ĐÁP ÁN UNIT 5**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| 1.C | 2.C | 3. B | 4. B | 5.C | 6. C | 7. C | 8. A | 9. B | 10. B |
| 11. A | 12. B | 13. B | 14. C | 15. A | 16. B | 17. D | 18. C | 19. A | 20. D |

**ĐÁP ÁN UNIT 6**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| 1.D | 2.C | 3. B | 4. B | 5.A | 6. D | 7. C | 8. B | 9. D | 10. B |
| 11. C | 12. C | 13. B | 14. C | 15. C | 16. A | 17. B | 18. A | 19. B | 20. D |

**ĐÁP ÁN UNIT 7**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| 1.A | 2.C | 3. D | 4. B | 5.D | 6. D | 7. A | 8. D | 9. C | 10. A |
| 11. B | 12. D | 13. D | 14. B | 15. B | 16. D | 17. B | 18. B | 19. D | 20. B |

**ĐÁP ÁN UNIT 8**

Bài 1

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| 1. was | 2. were | 3. was | 4. were | 5. was |
| 6. was | 7. were | 8. was | 9. was | 10. were |

Bài 2

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| 1.C | 2.C | 3. A | 4. D | 5. C |
| 6. D | 7. A | 8. B | 9. C | 10. B |

**ĐÁP ÁN UNIT 9**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| 1. A | 2. D | 3. B | 4. A | 5. A | 6. A | 7. C | 8. C | 9. D | 10. D |
| 11. B | 12. D | 13. C | 14. B | 15. C | 16. A | 17. A | 18. B | 19. D | 20. A |

**ĐÁP ÁN UNIT 10**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| 1. C | 2. C | 3. C | 4. A | 5. B | 6. B | 7. B | 8. C | 9. C | 10. D |
| 11. A | 12. D | 13. B | 14. C | 15. C | 16. A | 17. A | 18. A | 19. B | 20. A |

**ĐÁP ÁN UNIT 11**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| 1.C | 2.D | 3.A | 4.B | 5.D |
| 6.A | 7.A | 8.D | 9.A | 10.C |
| 11.C | 12.B | 13.A | 14.D | 15.C |

**ĐÁP ÁN UNIT 12**

**Bài tập 1 Chia động từ ở thì tương lai đơn**

Bài tập 1

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| 1 | will meet | 6 | will begin |
| 2 | will call | 7 | will visit |
| 3 | will travel | 8 | will play |
| 4 | will have | 9 | will buy |
| 5 | will start | 10 | will graduate |

Bài tập 2

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| 1 | Will she come | 6 | Will you attend t |
| 2 | will not finish | 7 | will not visit |
| 3 | will have | 8 | will be |
| 4 | Will they travel | 9 | Will she start |
| 5 | will not buy | 10 | will not go |

**ĐÁP ÁN UNIT 13**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| 1.A | 2.C | 3.B | 4.A | 5.C |
| 6.A | 7.B | 8.B | 9.C | 10.C |
| 11.B | 12.C | 13.A | 14.B | 15.C |

**ĐÁP ÁN UNIT 14**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| 1.D | 2.A | 3.B | 4.C | 5.B |
| 6.B | 7.B | 8.A | 9.B | 10.B |
| 11.B | 12.B | 13.A | 14.A | 15.A |

**ĐÁP ÁN UNIT 15**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| 1.A | 2.B | 3.C | 4.D | 5.A |
| 6.B | 7.C | 8.D | 9.A | 10.B |
| 11.C | 12.D | 13.A | 14.B | 15.C |

**ĐÁP ÁN UNIT 16**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| 1. any | 2. an | 3. some | 4. any | 5. any |
| 6. some | 7. any | 8. some | 9. a | 10. some |
| 11. some | 12. some | 13. some | 14. any | 15. some |
| 16. some | 17. any | 18. some | 19. a | 20. an |

**ĐÁP ÁN UNIT 17**

Bài tập 1

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| 1. A | 2. B | 3. B | 4. A | 5. A |
| 6. A | 7. A | 8. C | 9. C | 10. B |

Bài tập 2

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| 1. to => from | 2. to => from | 3. too not => not too | 4. meter => meters | 5. from => Ø |

**ĐÁP ÁN UNIT 18**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| 1c | 2d | 3b | 4d | 5d | 6a | 7b | 8a | 9b | 10d |
| 11a | 12b | 13c | 14d | 15a | 16c | 17d | 18b | 19a | 20b |

**ĐÁP ÁN UNIT 19**

**Đáp án bài tập 1**

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **1** |  | **2** | **3** | **4** | **5** | **6** |
| ours |  | her | your / my | theirs | yours /mine | our |

**Đáp án bài tập 2**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **1** | **2** | **3** | **4** | **5** | **6** | **7** | **8** | **9** | **10** |
| A | C | C | D | B | D | B | A | D | D |

**ĐÁP ÁN UNIT 20**

**I.**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **1** | **2** | **3** | **4** | **5** | **6** | **7** | **8** | **9** | **10** |
| C | A | B | A | D | C | A | B | C | C |

**II.**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **1** | **2** | **3** | **4** | **5** | **6** | **7** | **8** | **9** | **10** |
| D | C | C | D | A | C | B | D | C | C |

**III.**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **1** | **2** | **3** | **4** | **5** | **6** | **7** | **8** | **9** | **10** |
| C | A | A | D | D | A | A | C | C | A |

**ĐÁP ÁN UNIT 21**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| 1. A  2. B  3. A  4. A  5. A  6. B  7. A  8. B  9. B  10. A | 11. B  12. D  13. B  14. B  15. B  16. A  17. B  18. B  19. A  20. A | 21. A  22. A  23. C  24. C  25. A  26. D  27. D  28. A  29. A  30. A |

### THE END